UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1474/TTr-UBND	*Gia Lai, ngày 06 tháng 10 năm 2021*

TỜ TRÌNH
V/v Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, kỳ họp thứ Ba.

Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Quyết định số 504/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 4881/BKHĐT-TH ngày 26/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Uỷ ban nhân dân tỉnh trình HĐND tỉnh cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021.

I. Tình hình giao, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021.

Kế hoạch năm 2021 của tỉnh theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 21/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ giao là 3.101,937 tỷ đồng; kế hoạch năm 2021 của địa phương giao là 3.313,937 tỷ đồng.

1. Vốn ngân sách địa phương: đã giao 2.229,41/2.229,41 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 827,31 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.200 tỷ đồng.

- Vốn xổ số kiến thiết: 152 tỷ đồng.

- Bội chi ngân sách địa phương: 50,1 tỷ đồng.

2. Vốn ngân sách trung ương:

- Vốn trong nước: đã giao 864,591/864,591 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: đã giao 219,936 /219,936 tỷ đồng.

II. Tình hình thực hiện và giải ngân.

1. Tình hình thực hiện và giải ngân.

1.1. Tình hình thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn giao từ đầu năm.

Đến ngày 30/9/2021, khối lượng thực hiện được 1.333,471/2.558,261 tỷ đồng, đạt 52,12% kế hoạch vốn đã giao; giải ngân 1.589,573/2.558,261 tỷ đồng, đạt 62,13% kế hoạch vốn đã giao. Dự kiến giải ngân đến 31/01/2022 đạt 95,1% kế hoạch vốn đã giao, cụ thể:

- Nguồn ngân sách địa phương: khối lượng thực hiện tính đến ngày 30/9/2021 là 790,466/1.356,604 tỷ đồng đạt 58,27% kế hoạch; giải ngân 798,68/1.356,604 tỷ đồng đạt 44,2% kế hoạch.

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ các ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu: Khối lượng thực hiện tính đến ngày 30/9/2021 là 256,64/601,591 tỷ đồng đạt 42,66% kế hoạch; giải ngân 462,296/601,591 tỷ đồng đạt 76,85% kế hoạch.

- Vốn nước ngoài: khối lượng thực hiện tính đến ngày 29/9/2021 là 73,147/219,936 tỷ đồng đạt 33,26% kế hoạch; giải ngân 74,004/219,936 tỷ đồng đạt 39,56% kế hoạch.

1.2. Tình hình triển khai các dự án khởi công mới năm 2021

- Vốn ngân sách địa phương (giao đợt 3 ngày 11/8/2021): theo quyết định 505/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của UBND tỉnh, có 31 dự án khởi công

mới đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách địa phương đã được giao với số vốn là 752,191 tỷ đồng. Hiện nay có 18 dự án đang lập hồ sơ thiết kế dự toán; có 08 dự án đã tổ chức đấu thầu, thi công; 05 đơn vị đã lựa chọn xong đấu thầu, thi công dự kiến khởi công đầu tháng 10. Đến ngày 29/9/2021 đã giải ngân 38,911/752,191 tỷ đồng, đạt 5,17% kế hoạch.

- Vốn ngân sách trung ương (vốn trong nước) giao đợt 3 ngày 24/9/2021: theo quyết định số 630/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh với số vốn là 263 tỷ đồng; hiện nay đang triển khai các thủ tục lập thiết kế - dự toán công trình. Đến ngày 29/9/2021 chưa giải ngân.

Ước giải ngân kế hoạch năm 2021 đạt 3.162,264 tỷ đồng/3.313,937 tỷ đồng đạt 95,4% kế hoạch.

2. Tình hình thanh toán nợ động XDCB.

Hiện nay, tỉnh Gia Lai không có nợ động xây dựng cơ bản.

3. Tình hình thu hồi vốn ứng trước.

Năm 2021 tỉnh thu hồi các khoản ứng trước là 59,357 tỷ đồng. Đến nay đã thu hồi 59,357 tỷ đồng đạt 100% vốn ứng trước.

III. Các giải pháp đã triển khai thực hiện để thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2021.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo thực hiện quyết liệt, ban hành Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 19/8/2021 và các văn bản chỉ đạo, đôn đốc triển khai thực hiện gồm: Văn bản số 967/UBND-KTTH ngày 20/7/2021, Văn bản số 1088/UBND-KTTH ngày 05/8/2021; Văn bản số 3581/VP-CNXD ngày 13/8/2021 của UBND tỉnh. Xác định việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm năm 2021 của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị, nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thực hiện cao nhất các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 trong bối cảnh đại dịch Covid; phấn đấu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư NSNN đến 30/9/2021 đạt 60% kế hoạch và đến 31/12/2021 đạt từ 95-100% kế hoạch như Nghị quyết 63 đã đề ra.

- Đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu; chịu trách nhiệm toàn diện trước Tỉnh uỷ, UBND tỉnh để xảy ra chậm trễ, không đạt mục tiêu giải ngân vốn đầu tư công năm 2021 ở địa phương mình và các dự án được giao làm Chủ đầu tư. Lấy kết quả giải ngân dự án đầu tư công đến 30/9 và cuối năm 2021 là một trong những cơ sở đánh giá năng lực của các Trưởng ban quản lý dự án các cấp, yêu cầu Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xem xét năng lực của Trưởng Ban quản lý dự án các cấp, nếu không có khả năng, thiếu quyết liệt, không hoàn thành nhiệm vụ thì thay thế ngay.

- Đối với các chủ đầu tư, Ban quản lý:

+ Tập trung cho công tác GPMB, các Sở, ngành, địa phương phối hợp triển khai tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc.

+ Có các giải pháp phù hợp, chi tiết về tiến độ, kế hoạch, nhân công, phương tiện... để tổ chức thi công trong điều kiện dịch bệnh Covid-19 nhằm đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình. Đôn đốc các nhà thầu thi công chưa đạt theo kế hoạch đẩy nhanh tiến độ. Kiên quyết xử lý nghiêm và kịp thời đối với các đơn vị chậm tiến độ, vi phạm hợp đồng, chất lượng công trình.

+ Xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết cho từng công trình, dự án; đồng thời tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá hàng tuần với các đơn vị nhà nhầu để đánh giá, đề ra các giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch; định kỳ trước 15 giờ thứ năm hàng tuần báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) về tiến độ thực hiện, giải ngân để kịp thời xử lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc (nếu có).

+ Đối với các dự án khởi công mới đầu tư bằng nguồn ngân sách trung ương: chủ động lập và gửi các hồ sơ thiết kế và dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho các sở, ngành nghiên cứu và kịp thời xem xét, hướng dẫn hoàn chỉnh để rút ngắn thời gian tối đa hoàn thành kết quả thẩm định, phê duyệt.

- Đối với các, sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố:

+ Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, các chủ đầu tư, ban quản lý dự án rà soát, đánh giá chi tiết, cụ thể về khả năng giải ngân của từng dự án. Đối với các dự án đầu tư công do địa phương quản lý đến ngày 30 tháng 9 năm 2021 có tỷ lệ giải ngân dưới 60% kế hoạch vốn ngân sách trung ương đã được giao từ đầu năm, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo, tham mưu trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chuyển sang các dự án có tiến độ giải ngân cao, còn thiếu vốn; tham mưu thành lập Tổ công tác của tỉnh thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công để đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý các điểm nghẽn trong giải ngân vốn đầu tư công. UBND các huyện, thị xã, thành phố thành lập Tổ công tác của cấp huyện do Chủ tịch UBND cấp huyện làm Tổ trưởng, cso trách nhiệm chỉ đạo và giải quyết ngay các vướng mắc trong thi công và đôn đốc, kiểm tra, giám sát, xử lý trong giải ngân vốn đầu tư công.

+ Các Sở chuyên môn về xây dựng tăng cường công tác kiểm tra công tác nghiệm thu công trình trong quá trình thi công, nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng theo quy định Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng và đôn đốc các Chủ đầu tư kịp thời nghiệm thu khối lượng hoàn thành và thanh toán theo đúng quy định.

+ Các sở, ban ngành, Kho bạc nhà nước tỉnh xử lý nghiêm khắc, điều chuyển các cá nhân có liên quan cố tình gây khó khăn, cản trở, làm chậm tiến độ giao, thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

+ UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Tài nguyên và Môi trường nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công tác phối hợp tháo gỡ, khó khăn vướng mắc liên quan đến đất đai, giải phóng mặt bằng, tài nguyên.

IV. Tình hình huy động và cân đối các nguồn vốn thực hiện.

Năm 2021 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 70.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.370 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.314 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 14.800 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 50.516 tỷ đồng. Vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước tăng nhanh do tỉnh thu hút được nhiều dự án đầu tư vào địa bàn, trong đó chủ yếu là các dự án điện gió, điện mặt trời.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

I. Định hướng đầu tư công năm 2022

- Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng của Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 16, các Nghị quyết chuyên đề của BCH tỉnh Đảng bộ và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của ngành, địa phương, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công "làm mồi" để huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước; đẩy mạnh đầu tư theo hình thức hợp tác công tư trong phát triển kết cấu hạ tầng của tỉnh.

- Đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài.

- Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các ngành, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Tăng cường công tác giải mặt bằng của các dự án để khi bố trí vốn triển khai được ngay; khẩn trương triển khai chuẩn bị đầu tư đối với các dự án khởi công mới năm 2022, đặt biệt là dự án Đường vành đai kinh tế phía Đông- Dự án kết nối có tính lan tỏa, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nhanh, bền vững.

II. Nguyên tắc, tiêu chí phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022.

Việc bố trí vốn ngân sách nhà nước năm 2022 phải đảm bảo:

1. Thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật NSNN, các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công và Luật NSNN, Chỉ thị số

20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022.

2. Việc phân bổ vốn thực hiện theo đúng quy định tại Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 8 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 về ban hành quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025. Kế hoạch đầu tư năm 2022 được xây dựng trên cơ sở tiếp tục cơ cấu lại đầu tư nguồn NSNN theo hướng tập trung, khắc phục dàn trải, nâng cao hiệu quả đầu tư.

4. Việc phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022 cho các dự án bảo đảm: Ưu tiên bố trí vốn còn thiếu cho các dự án trong danh mục đầu tư công giai đoạn 2016-2020 chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025.

- Bố trí vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công (nếu có);

- Bố trí vốn để thu hồi số vốn ứng trước nguồn NSTW.

- Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo tiến độ thực hiện dự án và theo các quyết định được phê duyệt.

- Bố trí đủ vốn NSNN năm 2022 cho các dự án hoàn thành trong năm 2022 để phát huy hiệu quả đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuẩn bị đầu tư.

- Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022 theo tiến độ đồng thời bảo đảm thời gian bố trí vốn của dự án theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công (dự án nhóm A không quá 5 năm, nhóm B không quá 04 năm và nhóm C không quá 3 năm).

- Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới, đã có đủ thủ tục đầu tư theo quy định, dự án thực hiện đề án đô thị thông minh, các dự án thuộc các lĩnh vực: giao thông có tính chất kết nối, có tác động liên vùng, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân, quốc phòng, an ninh, dự án phòng, chống thiên tai, biến đổi khí hậu,...

- Đối với vốn nước ngoài, phân bổ vốn theo các nguyên tắc sau:

+ Các chương trình, dự án được bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ năm 2022 theo thứ tự ưu tiên: dự án kết thúc Hiệp định trong năm 2022 không có khả năng gia hạn Hiệp định; dự án

chuyển tiếp, hoàn thành trong năm 2022; dự án mới đã ký Hiệp định; có khả năng giải ngân trong năm 2022.

+ Bố trí kế hoạch đầu tư vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài cho các dự án bảo đảm theo tiến độ đã ký kết với nhà tài trợ, khả năng cân đối nguồn vốn đối ứng, tiến độ giải phóng mặt bằng theo quy định của Luật đất đai, năng lực của chủ đầu tư chương trình, dự án và tiến độ thực hiện dự án.

III. Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022; Văn bản số 4881/BKHĐT-TH ngày 26/7/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022; dự kiến phân bổ như sau:

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 3.352,85 tỷ đồng; tăng 5,65% so với kế hoạch năm 2021 (kỳ gốc năm 2021 tính 3.173,522 tỷ đồng, không tính 140,415 tỷ đồng đền bù, GPMB).

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến 2.105,645 tỷ đồng; tăng 0,8 % so với kế hoạch năm 2021.

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 877 tỷ đồng; tăng 6% so với kế hoạch năm 2021; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: Dự kiến 449 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn CBĐT: 5,93 tỷ đồng; bố trí cho 12 dự án.

- Thực hiện dự án: 443,07 tỷ đồng; bố trí cho 11 dự án chuyển tiếp, 08 dự án khởi công mới, Chương trình KCH hạ tầng giao thông và kênh mương, hỗ trợ ngân hàng chính sách và 04 nhiệm vụ quy hoạch; cụ thể:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 21,654 tỷ đồng, bố trí cho 02 dự án hoàn thành năm 2022 và 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực khoa học công nghệ: 25 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án hoàn thành năm 2022 và 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 135,454 tỷ đồng; trong đó phân bổ 110,424 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành năm 2022 và chương trình KCH hạ tầng giao thông và kênh mương; 10,03 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 15 tỷ đồng bố trí cho 1 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực giao thông: 117,071 tỷ đồng; trong đó phân bổ 14 tỷ đồng cho 01 dự án hoàn thành năm 2022; 103,071 tỷ đồng cho 02 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin: 72 tỷ đồng; trong đó phân bổ 47 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành sau năm 2022; 25 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực quy hoạch: 40,881 tỷ đồng; trong đó 27,923 tỷ đồng phân bổ cho 01 nhiệm vụ quy hoạch chuyển tiếp hoàn thành năm 2022; 12,958 tỷ đồng phân bổ cho 03 nhiệm vụ mới năm 2022.

+ Lĩnh vực Công trình công cộng: Dự kiến 4,01 tỷ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã: 20 tỷ đồng.

+ Lĩnh vực hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước: 07 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới 2022.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất:

Dự kiến tổng thu tiền sử dụng đất năm 2022 là 1.500 tỷ đồng và dự kiến phân bổ như sau:

a. Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác là 67,534 tỷ đồng.

b. Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh 30% là 386,766 tỷ đồng.

c. Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.045,7 tỷ đồng (giảm 1,04% so với kế hoạch năm 2021); trong đó:

c.1 Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 617,58 tỷ đồng; tăng 12,28 % so với kế hoạch năm 2021, cụ thể:

- Vốn CBĐT: 12,18 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn điều tiết về các địa phương (10%): 61,758 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 543,642 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án chuyển tiếp, 04 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 84,6 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022.

+ Lĩnh vực văn hoá thông tin: 15 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: 80 tỷ đồng phân bổ đối ứng cho các Chương trình mục tiêu quốc gia.

+ Lĩnh vực giao thông: 333,022 tỷ đồng; trong đó phân bổ 236,022 tỷ đồng cho 13 dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022; 20 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 75 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội: 33,02 tỷ đồng phân bổ cho 03 dự án khởi công mới năm 2022.

c.2 Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 428,120 tỷ đồng; giảm 34,13% so với kế hoạch năm 2021 (năm 2022 thực hiện trích nộp 30% vào Quỹ phát triển đất theo quy định nên phần vốn dành cho đầu tư năm 2022 giảm so với năm 2021).

1.3. Xổ số kiến thiết: Dự kiến kế hoạch năm 2022 là 147 tỷ đồng; giảm 3,29% so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn CBĐT: 5,02 tỷ đồng; bố trí cho 07 dự án.

- Thực hiện dự án: 141,98 tỷ đồng; bố trí 09 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp: 54,49 tỷ đồng phân bổ cho 04 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình: 72,79 tỷ đồng, phân bổ cho 05 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi (đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới): 14,7 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2021.

1.4. Bội chi ngân sách: 35,945 tỷ đồng.

2. Ngân sách trung ương: Dự kiến kế hoạch năm 2022 là 1.247,205 tỷ đồng; tăng 15 % so với kế hoạch vốn năm 2021.

2.1. Vốn trong nước: (Các ngành, lĩnh vực, chương trình) 1.021,691 tỷ đồng; tăng 18,17 % so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn CBĐT: 48,37 tỷ đồng; bố trí cho 16 dự án.

- Vốn thực hiện dự án: 973,32 tỷ đồng, bố trí 09 dự án chuyển tiếp và 10 dự án khởi công mới; phân theo ngành, lĩnh vực:

+ Lĩnh vực quốc phòng: 40 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi: 101,5 tỷ đồng; trong đó phân bổ 35 tỷ đồng cho 01 dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022; 66,5 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực giao thông: 786,82 tỷ đồng; trong đó phân bổ 211,988 tỷ đồng cho 03 dự án hoàn thành năm 2022; 205 tỷ đồng cho 05 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022; 369,832 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Lĩnh vực khu công nghiệp, khu kinh tế: 30 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: 15 tỷ đồng cho 01 dự án khởi công mới năm 2022.

2.2. Vốn nước ngoài: 225,515 tỷ đồng; tăng 2,54% kế hoạch năm 2021; bố trí cho 04 dự án chuyển tiếp; phân theo ngành, lĩnh vực:

- Lĩnh vực nông nghiệp: 99,515 tỷ đồng phân bổ cho 03 dự án dự kiến hoàn thành năm 2022.

- Lĩnh vực giao thông: 126 tỷ đồng phân bổ cho 01 dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022.

(có biểu số 1,2,3,4,5 và phụ lục 1,2,3,4 kèm theo)

IV. Dự kiến khả năng huy động các nguồn vốn đầu tư.

Năm 2022 ước thực hiện vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh đạt 37.000 tỷ đồng; trong đó vốn NSNN trung ương quản lý khoảng 1.500 tỷ đồng, vốn NSNN địa phương quản lý 3.636 tỷ đồng, vốn đầu tư trong dân cư khoảng 15.864 tỷ đồng, vốn doanh nghiệp đầu tư ngoài nhà nước khoảng 16.000 tỷ đồng.

V. Giải pháp thực hiện.

1. Về định hướng chỉ đạo, điều hành.

- Việc triển khai xây dựng kế hoạch đầu tư công phải bám sát các mục tiêu, chủ trương, đường lối của Đảng, nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ, của Đảng bộ tỉnh, các chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản của tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025.

- Triển khai thực hiện đúng với quy hoạch, Nghị quyết về phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng vùng động lực; xem đây là nền tảng, là cơ sở để định hướng đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng.

- Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hoá trách nhiệm trong đó xác định rõ trách nhiệm người đứng đầu, chịu trách nhiệm toàn diện đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiểm soát chặt chẽ số lượng dự án và thời gian bố trí vốn, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.

- Vốn đầu tư công phân bổ theo hướng tập trung; tạo sự liên kết và lan toả, tạo động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Dành nguồn lực để đầu tư các công trình trọng điểm. Phát triển các vùng sâu, vùng xa, vùng

ĐBKK (thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới, giảm nghèo bền vững, phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chương trình kiên cố hoa kênh mương và GTNT) gồm 03 chương trình của Trung ương và 01 chương trình của tỉnh.

2. Về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện đầu tư công.

- Hằng tháng, công khai tình hình giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 của từng Sở, ban ngành và địa phương trên trang điện tử của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Triển khai phần mềm quản lý đầu tư công của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành kế hoạch đầu tư công.

3. Về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tập trung cho công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khai thác quỹ đất cho phát triển kết cấu hạ tầng một cách hiệu quả, tiết kiệm nhất.

- Chủ động xây dựng các dự án đề bồi thường giải phóng mặt bằng và cân đối bố trí vốn để chi trả cho người dân; đồng thời vận động nhân dân để có sự đồng thuận lớn trong việc bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Các địa phương và các chủ đầu tư phải đảm bảo mặt bằng sạch khi triển khai thi công dự án.

4. Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng.

- Triển khai thực hiện các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng. Nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cơ quan, địa phương trong việc bố trí vốn cho từng dự án cụ thể. Bảo đảm bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án theo tiến độ quy định. Kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp hoặc triển khai thực hiện vượt quá khả năng cân đối vốn.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng, trong đó ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình trọng điểm, theo đúng quy hoạch, thứ tự ưu tiên và định hướng của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý đầu tư xây dựng hạ tầng từ khâu lập, thẩm định, quyết định phê duyệt dự án đầu tư, thiết kế kỹ thuật, tổng mức đầu tư đến khâu lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu có đủ năng lực thực hiện dự án. Kiểm tra giám sát đầu tư, giám sát chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư; thực hiện tốt việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và bảo đảm cảnh quan môi trường.

5. Về khai thác các nguồn lực.

- Tiếp tục tranh thủ các nguồn đầu tư từ ngân sách Trung ương.

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách địa phương, đối tác công tư PPP.

- Đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn ODA mà tỉnh còn dư địa để đầu tư các công trình có mức đầu tư lớn, tính kết nối cao, phạm vi hưởng lợi nhiều; đồng thời phải được kiểm soát một cách chặt chẽ về mục tiêu, hiệu quả đầu tư, kế hoạch trả nợ.

- Khai thác tốt nguồn từ các quỹ đất tạo ra khi các tuyến giao thông được đầu tư.

- Kêu gọi FDI, các dự án đầu tư chất lượng và các nguồn lực xã hội khác.

VI. Dự kiến kết quả đạt được.

Dự kiến hoàn thành 32/64 dự án, trong đó khởi công mới trong năm 2022 là 31 dự án. Có 04/04 nhiệm vụ quy hoạch hoàn thành trong năm. Các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2022 có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đảm bảo cơ cấu đầu tư hài hoà giữa các ngành, lĩnh vực góp phần vừa gia tăng động lực phát triển, vừa đảm bảo an sinh xã hội, phòng chống dịch bệnh, thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; trong đó có nhiều dự án lớn, có ý nghĩa quan trọng như tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tuyến liên huyện Chư Sê-Chư Pưh-Chư Prông, đường liên xã huyện Chư Pưh, đường Lê Đại Hành (thành phố Pleiku), đường Lý Thường Kiệt (thị xã An Khê), đường Phan Đình Phùng (Chư sê), đường liên xã Ia Dêr-Ia Bă (Ia Grai), đường liên xã phía Đông sông Ba (Ia Pa),…

Kính trình HĐND tỉnh khoá XII-kỳ họp thứ Ba xem xét./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Các sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, CNXD, KTTH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Phước Thành

Biểu mẫu 1

ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Tờ trình số 1474 /TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ (%)
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG VỐN NSNN	**3.173.522**(1)	**1.687.663**	**3.028.441**	**17.926.026**	**3.352.850**	**3.352.850**	**105,65**
1	**Vốn ngân sách địa phương**	**2.088.995**	**1.159.293**	**2.022.465**	**11.707.700**	**2.105.645**	**2.105.645**	**100,80**
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827.310	551.836	810.764	4.663.600	877.000	877.000	106,01
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư	399.310	251.066	391.324	2.523.600	449.000	449.000	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư	428.000	300.770	419.440	2.140.000	428.000	428.000	
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.059.585	569.900	1.017.202	6.200.000	1.045.700	1.045.700	98,69
	Trong đó:							
-	Phân bổ vốn theo dự án	1.059.585	569.900	1.017.202	6.200.000	1.045.700	1.045.700	
	+ Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	550.000	267.900	528.000	3.806.440	617.580	617.580	
	+ Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư	509.585	302.000	489.202	2.393.560	428.120	428.120	
c.	Xổ số kiến thiết	152.000	-	144.400	794.000	147.000	147.000	96,71
d.	Bội chi ngân sách địa phương	50.100	37.557	50.100	50.100	35.945	35.945	71,75
2	**Vốn ngân sách trung ương**	**1.084.527**	**528.370**	**1.005.976**	**6.218.326**	**1.247.205**	**1.247.205**	**115,00**

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ (%)
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021				
a.	Vốn trong nước	864.591	443.646	847.300	5.772.326	1.021.690	1.021.690	118,17
b	Vốn nước ngoài	219.936	84.724	158.676	446.000	225.515	225.515	102,54

Biểu mẫu 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	2	5	6	7	8	9	10	17	18	19	20	23	24	25	26
	TỔNG SỐ			7.904.187	5.439.135	2.069.280	2.069.280	1.911.414	1.909.273	10.393.355	9.058.465	2.105.645	2.105.645		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**			**2.950.545**	**1.385.493**	**667.180**	**667.180**	**744.190**	**742.049**	**3.899.303**	**3.464.431**	**877.000**	**877.000**		
A.I	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư**			**2.950.545**	**1.385.493**	**239.180**	**239.180**	**316.190**	**314.049**	**1.759.303**	**1.324.431**	**449.000**	**449.000**		
	Chuẩn bị đầu tư											**5.930**	**5.930**		
I	**Quốc phòng**			**75.935**	**75.935**	**17.360**	**17.360**	**46.160**	**46.160**	**39.014**	**39.014**	**21.654**	**21.654**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**			**69.935**	**69.935**	**17.000**	**17.000**	**45.800**	**45.800**	**33.014**	**33.014**	**16.014**	**16.014**		
1	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Prông Sh04-GL2017	2018-2022	-	32.409	32.409	7.000	7.000	21.400	21.400	14.914	14.914	7.914	7.914	Bộ CHQS tỉnh	
2	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Chư Păh Sh05-GL2016	2018-2022	-	37.526	37.526	10.000	10.000	24.400	24.400	18.100	18.100	8.100	8.100	Bộ CHQS tỉnh	
(2)	**KCM năm 2022**			**6.000**	**6.000**	**360**	**360**	**360**	**360**	**6.000**	**6.000**	**5.640**	**5.640**		
1	Đường vào căn cứ hậu cần Đak SơMei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 4749/QĐ-BCH ngày 29/6/2021	6.000	6.000	360	360	360	360	6.000	6.000	5.640	5.640	Bộ CHQS tỉnh	
II	**Khoa học công nghệ**			**40.000**	**40.000**	**5.280**	**5.280**	**5.280**	**5.280**	**40.000**	**40.000**	**25.000**	**25.000**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**			**20.000**	**20.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**5.000**	**20.000**	**20.000**	**15.000**	**15.000**		
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000	20.000	5.000	5.000	5.000	5.000	20.000	20.000	15.000	15.000	Sở Khoa học Công nghệ	
(2)	**KCM năm 2022**			**20.000**	**20.000**	**280**	**280**	**280**	**280**	**20.000**	**20.000**	**10.000**	**10.000**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	20.000	20.000	280	280	280	280	20.000	20.000	10.000	10.000	Sở Khoa học Công nghệ	
V	**Các hoạt động kinh tế**			**2.801.310**	**1.249.558**	**216.140**	**216.140**	**264.350**	**262.209**	**1.660.289**	**1.225.417**	**389.416**	**389.416**	-	
V.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**			**1.744.190**	**665.905**	**148.280**	**148.280**	**153.265**	**151.124**	**760.671**	**593.284**	**135.454**	**135.454**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**			**1.192.852**	**576.771**	**108.300**	**108.300**	**132.836**	**132.836**	**559.111**	**518.724**	**110.424**	**110.424**		
1	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	2021-2025	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1.000.000	500.000	100.000	100.000	100.000	100.000	500.000	500.000	100.000	100.000	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo Nghị quyết 280/NQQ-HĐND ngày 10/12/2020
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192.852	76.771	8.300	8.300	32.836	32.836	59.111	18.724	10.424	10.424	Sở NN&PTNT	Dự án hoàn thành

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT										
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**506.338**	**59.134**	**5.667**	**5.667**	**19.089**	**16.948**	**171.560**	**44.560**	**10.030**	**10.030**		
I	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	2011-2021 và 2023		82.338	26.134	5.667	5.667	19.089	16.948	11.560	11.560	2.930	2.930		
1.1	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Hà Ra (Mang Yang).	-	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011;1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38.271	9.406	1.620	1.620	7.747	7.747			1.347	1.347	BQLRPH Hà Ra	
1.2	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Mang Yang, .	-	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21.999	4.970	1.354	1.354	3.312	3.312			651	651	Ban QLRPH Mang Yang	
1.3	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của BQLRPH Ia Puch	-	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9.286	4.831	810	810	2.457	2.457			293	293	BQLRPH Ia Puch	
1.4	Dự án BV và PTR giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban QLRPH Nam Sông Ba	-	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12.782	6.926	639	639	3.432	3.432			639	639	Ban QLRPH Nam Sông Ba	
2	Đối ứng các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000	33.000	-	-	-	-	160.000	33.000	7.100	7.100	Sở NN&PTNT	
(3)	**KCM năm 2022**			**45.000**	**30.000**	**1.340**	**1.340**	**1.340**	**1.340**	**30.000**	**30.000**	**15.000**	**15.000**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021	45.000	30.000	1.340	1.340	1.340	1.340	30.000	30.000	15.000	15.000	Khu bảo tồn Kon Chư Răng	
V.2	**Giao thông**			**758.300**	**298.300**	**8.270**	**8.270**	**34.378**	**34.378**	**539.677**	**272.192**	**117.071**	**117.071**	-	
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**			**508.300**	**48.300**	**7.000**	**7.000**	**33.108**	**33.108**	**289.677**	**22.192**	**14.000**	**14.000**		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508.300	48.300	4.000	4.000	33.108	33.108	289.677	22.192	14.000	14.000	Sở KH&ĐT	
(2)	**Dự án KCM năm 2022**			**250.000**	**250.000**	**1.270**	**1.270**	**1.270**	**1.270**	**250.000**	**250.000**	**103.071**	**103.071**		
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2022-2024	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	130.000	130.000	550	550	550	550	130.000	130.000	40.000	40.000	UBND thị xã Ayun Pa	
2	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	120.000	120.000	720	720	720	720	120.000	120.000	63.071	63.071	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng
V.4	**Công nghệ Thông tin**			**210.000**	**210.000**	**15.400**	**15.400**	**26.657**	**26.657**	**210.000**	**210.000**	**72.000**	**72.000**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**			-	-	**5.000**	**5.000**	-	-	-	-	-	-		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**140.000**	**140.000**	**10.000**	**10.000**	**26.257**	**26.257**	**140.000**	**140.000**	**47.000**	**47.000**		
1	Xây dựng Chính quyền điện tư tiến tới xây dựng Chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000	140.000	26.257	26.257	26.257	26.257	140.000	140.000	47.000	47.000	Sở Thông tin Truyền thông	
(3)	**Dự án KCM năm 2022**			**70.000**	**70.000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**70.000**	**70.000**	**25.000**	**25.000**		
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021	70.000	70.000	400	400	400	400	70.000	70.000	25.000	25.000	Sở TNMT	
V.5	**Quy hoạch**			**84.619**	**71.154**	**24.000**	**24.000**	**29.860**	**29.860**	**45.741**	**45.741**	**40.881**	**40.881**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**			**71.661**	**58.196**	**24.000**	**24.000**	**29.860**	**29.860**	**32.783**	**32.783**	**27.923**	**27.923**		
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	2020-2022	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020; 1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71.661	58.196	4.860	4.860	29.860	29.860	32.783	32.783	27.923	27.923	Sở KH&ĐT	Thời gian bố trí vốn theo QĐ 1015/QĐ-TTg ngày 04/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ
(2)	**Dự án KCM năm 2022**			**12.958**	**12.958**	-	-	-	-	**12.958**	**12.958**	**12.958**	**12.958**		
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	2022	479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	4.958	4.958					4.958	4.958	4.958	4.958	BQL khu kinh tế tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
2	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	2021-2022		7.000	7.000					7.000	7.000	7.000	7.000	Sở Xây dựng	
3	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	2022		1.000	1.000					1.000	1.000	1.000	1.000	Sở Văn hoá Thể thao và Du Lịch	
V.6	**Công trình công cộng**			**4.200**	**4.200**	**190**	**190**	**190**	**190**	**4.200**	**4.200**	**4.010**	**4.010**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**														
1	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Đại Đoàn Kết	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 274/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.200	4.200	190	190	190	190	4.200	4.200	4.010	4.010	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
V.7	**Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã**					**20.000**	**20.000**	**20.000**	**20.000**	**100.000**	**100.000**	**20.000**	**20.000**		
1	Chi cho ngân hàng chính sách					20.000	20.000	20.000	20.000	100.000	100.000	20.000	20.000	Chi nhánh NHCS XH tỉnh Gia Lai	
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**			**33.300**	**20.000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**20.000**	**20.000**	**7.000**	**7.000**	-	
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**33.300**	**20.000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**20.000**	**20.000**	**7.000**	**7.000**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Trụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa.	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	33.300	20.000	400	400	400	400	20.000	20.000	7.000	7.000	UBND huyện Đak Đoa	
A.2	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư**					**428.000**	**428.000**	**428.000**	**428.000**	**2.140.000**	**2.140.000**	**428.000**	**428.000**	**Phụ lục 01 kèm theo**	
B	**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**			**4.953.642**	**4.053.642**	**1.200.000**	**1.200.000**	**1.065.124**	**1.065.124**	**6.087.352**	**5.187.334**	**1.045.700**	**1.045.700**		
B.1	**Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư**			**3.637.321**	**2.737.321**	**550.000**	**550.000**	**555.539**	**555.539**	**3.693.792**	**2.793.774**	**617.580**	**617.580**		
B.1.1	**Chuẩn bị đầu tư**											**12.180**	**12.180**		
B.1.2	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**			**1.316.321**	**1.316.321**	**55.000**	**55.000**	**152.561**	**152.561**	**450.997**	**450.979**	**84.600**	**84.600**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**1.316.321**	**1.316.321**	**55.000**	**55.000**	**152.561**	**152.561**	**450.997**	**450.979**	**84.600**	**84.600**		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	55.000	55.000	152.561	152.561	450.997	450.979	84.600	84.600	Sở TNMT	-
B.1.3	**Văn hoá thông tin**			**200.000**	**200.000**	**1.460**	**1.460**	**1.460**	**1.460**	**200.000**	**200.000**	**15.000**	**15.000**	-	
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**200.000**	**200.000**	**1.460**	**1.460**	**1.460**	**1.460**	**200.000**	**200.000**	**15.000**	**15.000**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	2022-2024	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	200.000	200.000	1.460	1.460	1.460	1.460	200.000	200.000	15.000	15.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Năm đầu thi tuyển kiến trúc và làm thủ tục bàn giao tài sản với Cục dự trữ nên sẽ mất nhiều thời gian
B.1.4	**Các hoạt động kinh tế**			**1.865.000**	**965.000**	**348.948**	**348.948**	**348.948**	**348.948**	**2.489.313**	**1.589.313**	**411.022**	**411.022**		
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**			-	-	-	-	-	-	**624.313**	**624.313**	**80.000**	**80.000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			-	-	-	-	-	-	**624.313**	**624.313**	**80.000**	**80.000**		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia									624.313	624.313	80.000	80.000		Tỷ lệ đối ứng dự kiến là 10% so với tổng nguồn NSTW bố trí
I.2	**Giao thông**		-	**1.865.000**	**965.000**	**348.948**	**348.948**	**348.948**	**348.948**	**1.865.000**	**965.000**	**331.022**	**331.022**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022**			**505.000**	**505.000**	**268.948**	**268.948**	**268.948**	**268.948**	**505.000**	**505.000**	**236.022**	**236.022**		
1	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124.000	124.000	62.448	62.448	62.448	62.448	124.000	124.000	61.522	61.522	UBND thành phố Pleiku	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	30.000	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000	10.000	10.000	UBND thị xã An Khê	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
3	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30.000	30.000	18.000	18.000	18.000	18.000	30.000	30.000	12.000	12.000	UBND huyện Chư Sê	
4	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500	14.500	8.000	8.000	8.000	8.000	14.500	14.500	6.500	6.500	UBND huyện Chư Prông	
5	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21.000	21.000	12.500	12.500	12.500	12.500	21.000	21.000	8.500	8.500	UBND huyện Phú Thiện	
6	Đường liên xã Ia Băng – Pa Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000	20.000	10.000	10.000	10.000	10.000	20.000	20.000	10.000	10.000	UBND huyện Đak Đoa	
7	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55.000	55.000	25.000	25.000	25.000	25.000	55.000	55.000	30.000	30.000	UBND huyện Kbang	
8	Đường vào làng Đê Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34.000	34.000	17.000	17.000	17.000	17.000	34.000	34.000	17.000	17.000	UBND huyện Mang Yang	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
9	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23.000	23.000	11.000	11.000	11.000	11.000	23.000	23.000	12.000	12.000	UBND huyện Đak Pơ	
10	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dơk, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59.000	59.000	30.000	30.000	30.000	30.000	59.000	59.000	29.000	29.000	UBND huyện Đức Cơ	
11	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50.000	50.000	30.000	30.000	30.000	30.000	50.000	50.000	20.000	20.000	UBND huyện Ia Grai	
12	Đường quy hoạch giao thông Đ2; Đ3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14.500	14.500	10.000	10.000	10.000	10.000	14.500	14.500	4.500	4.500	UBND huyện Kông Chro	
13	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	30.000	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000	30.000	15.000	15.000	UBND huyện Ia Pa	
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**160.000**	**160.000**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**80.000**	**160.000**	**160.000**	**20.000**	**20.000**		
1	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90.000	90.000	45.000	45.000	45.000	45.000	90.000	90.000	10.000	10.000	UBND huyện Chư Păh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
2	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000	70.000	35.000	35.000	35.000	35.000	70.000	70.000	10.000	10.000	UBND huyện Chư Pưh	
(3)	**Dự án KCM năm 2022**			**1.200.000**	**300.000**	-	-	-	-	**1.200.000**	**300.000**	**75.000**	**75.000**		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	1.200.000	300.000					1.200.000	300.000	75.000	75.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	Dự án trọng điểm, liên vùng
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.**			**256.000**	**256.000**	**3.070**	**3.070**	**3.070**	**3.070**	**256.000**	**256.000**	**33.020**	**33.020**		
(1)	**Các dự án KCM năm 2022**			**256.000**	**256.000**	**3.070**	**3.070**	**3.070**	**3.070**	**256.000**	**256.000**	**33.020**	**33.020**		
1	Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	2022-2024	372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 283/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	240.000	240.000	2.290	2.290	2.290	2.290	240.000	240.000	23.200	23.200	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
2	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	12.000	12.000	600	600	600	600	12.000	12.000	6.000	6.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
3	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 275/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4.000	4.000	180	180	180	180	4.000	4.000	3.820	3.820	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
B.1.3	**Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư**	-	-	-	-	**49.500**	**49.500**	**49.500**	**49.500**	**297.482**	**297.482**	**61.758**	**61.758**		
B.2	**Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư**			**1.316.321**	**1.316.321**	**509.585**	**509.585**	**509.585**	**509.585**	**2.393.560**	**2.393.560**	**428.120**	**428.120**		
I	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**			**1.316.321**	**1.316.321**	**50.959**	**50.959**	**50.959**	**50.959**	**309.037**	**309.037**	**58.646**	**58.646**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**1.316.321**	**1.316.321**	**50.959**	**50.959**	**50.959**	**50.959**	**309.037**	**309.037**	**58.646**	**58.646**		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	50.959	50.959	50.959	50.959	309.037	309.037	58.646	58.646	Sở TNMT	
II	**Vốn để lại cho đầu tư**					**458.626**	**458.626**	**458.626**	**458.626**	**2.084.523**	**2.084.523**	**369.474**	**369.474**		
C	**XỔ SỐ KIẾN THIẾT**					**152.000**	**152.000**	**52.000**	**52.000**	**356.600**	**356.600**	**147.000**	**147.000**		
C.1	**Vốn chuẩn bị đầu tư**											**5.020**	**5.020**		
C.2	**Vốn thực hiện dự án**					**152.000**	**152.000**	**52.000**	**52.000**	**356.600**	**356.600**	**141.980**	**141.980**		
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**			**78.500**	**78.500**	**1.690**	**1.690**	**1.690**	**1.690**	**78.500**	**78.500**	**54.490**	**54.490**		
(1)	**Các dự án KCM năm 2022**			**78.500**	**78.500**	**1.690**	**1.690**	**1.690**	**1.690**	**78.500**	**78.500**	**54.490**	**54.490**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 273/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	11.000	11.000	510	510	510	510	11.000	11.000	10.490	10.490	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
2	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 280/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	28.000	28.000	480	480	480	480	28.000	28.000	15.000	15.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 281/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	10.500	10.500	500	500	500	500	10.500	10.500	10.000	10.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
4	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	29.000	29.000	200	200	200	200	29.000	29.000	19.000	19.000	Sở Giáo dục Đào tạo	
II	**Y tế, dân số và gia đình**			**144.000**	**144.000**	**2.520**	**2.520**	**2.520**	**2.520**	**144.000**	**144.000**	**72.790**	**72.790**	-	
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**144.000**	**144.000**	**2.520**	**2.520**	**2.520**	**2.520**	**144.000**	**144.000**	**72.790**	**72.790**		
1	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000	20.000	560	560	560	560	20.000	20.000	10.000	10.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
2	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 278/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000	20.000	560	560	560	560	20.000	20.000	10.000	10.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
3	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 279/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20.000	20.000	560	560	560	560	20.000	20.000	10.000	10.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
4	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	60.000	60.000	570	570	570	570	60.000	60.000	30.790	30.790	Sở Y tế	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
5	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 156/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	24.000	24.000	270	270	270	270	24.000	24.000	12.000	12.000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
III	**Các hoạt động kinh tế**					**47.790**	**47.790**	**47.790**	**47.790**	**134.100**	**134.100**	**14.700**	**14.700**		
III.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**					**47.790**	**47.790**	**47.790**	**47.790**	**134.100**	**134.100**	**14.700**	**14.700**		
(1)	**Dự án khởi công mới năm 2022**					**47.790**	**47.790**	**47.790**	**47.790**	**134.100**	**134.100**	**14.700**	**14.700**		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					47.790	47.790	47.790	47.790	134.100	134.100	14.700	14.700	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
D	**Bội chi ngân sách**					**50.100**	**50.100**	**50.100**	**50.100**	**50.100**	**50.100**	**35.945**	**35.945**		

Biểu mẫu 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	5	6	7	8	9	10	17	18	19	20	23	24	25	26
	TỔNG SỐ			**3.885.000**	**3.254.400**	**490.685**	**490.685**	**518.851**	**567.001**	**3.555.604**	**3.222.604**	**1.107.140**	**1.021.690**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**											**48.370**	**48.370**		**Chi tiết tại phụ lục 2**
B	Thực hiện dự án			3.885.000	3.254.400	490.685	490.685	518.851	567.001	3.555.604	3.222.604	1.058.770	973.320		
I	Quốc phòng			140.000	140.000	1.500	1.500	1.500	1.500	140.000	140.000	40.000	40.000		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**140.000**	**140.000**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**1.500**	**140.000**	**140.000**	**40.000**	**40.000**		
1	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021	140.000	140.000	1.500	1.500	1.500	1.500	140.000	140.000	40.000	40.000	BCH bộ đội biên phòng	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**			**644.000**	**337.000**	**21.280**	**21.280**	**21.280**	**21.280**	**370.000**	**337.000**	**111.950**	**101.500**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**			**424.000**	**127.000**	**16.530**	**16.530**	**16.530**	**16.530**	**160.000**	**127.000**	**42.100**	**35.000**		
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000	127.000	16.530	16.530	16.530	16.530	160.000	127.000	42.100	35.000	Sở NNPTNT	
(2)	**Dự án KCM năm 2022**			**220.000**	**210.000**	**4.750**	**4.750**	**4.750**	**4.750**	**210.000**	**210.000**	**69.850**	**66.500**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021	120.000	110.000	1.750	1.750	1.750	1.750	110.000	110.000	39.850	36.500	Sở NNPTNT	Dịch vụ môi trường rừng 3.350 triệu đồng, NSTƯ 36.500 triệu đồng
2	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 108/QĐ-KTTL ngày 28/4/2021	100.000	100.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100.000	100.000	30.000	30.000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
III	**Giao thông**			**3.001.000**	**2.677.400**	**465.995**	**465.995**	**496.071**	**542.791**	**2.900.604**	**2.600.604**	**861.820**	**786.820**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**			**540.000**	**540.000**	**251.216**	**251.216**	**328.012**	**328.012**	**463.204**	**463.204**	**211.988**	**211.988**		
1	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140.000	140.000	63.000	63.000	77.000	77.000	126.000	126.000	63.000	63.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Đường liên huyện Chư Sê – Chư Pưh – Chư Prông	2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	320.000	320.000	150.216	150.216	178.216	178.216	292.000	292.000	141.784	141.784	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
3	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	2017-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80.000	80.000	38.000	38.000	72.796	72.796	45.204	45.204	7.204	7.204	UBND huyện Đức Cơ	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022**			**721.000**	**697.400**	**204.259**	**204.259**	**168.059**	**204.259**	**697.400**	**697.400**	**205.000**	**205.000**		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	2020-2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	90.000	81.000	35.000	35.000		35.000	81.000	81.000	25.000	25.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2020-2023	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 670/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	146.000	131.400	1.200	1.200		1.200	131.400	131.400	50.000	50.000	UBND thành phố Pleiku	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185.000	185.000	60.000	60.000	60.000	60.000	185.000	185.000	50.000	50.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	58.059	58.059	58.059	58.059	150.000	150.000	40.000	40.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	50.000	50.000	50.000	50.000	150.000	150.000	40.000	40.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
(3)	**Dự án KCM năm 2022**			**1.740.000**	**1.440.000**	**10.520**	**10.520**	**-**	**10.520**	**1.740.000**	**1.440.000**	**444.832**	**369.832**		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	1.200.000	900.000	3.000	3.000		3.000	1.200.000	900.000	300.000	225.000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	90.000	90.000	1.580	1.580		1.580	90.000	90.000	30.000	30.000	UBND huyện Phú Thiện	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
3	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	100.000	100.000	2.490	2.490		2.490	100.000	100.000	32.832	32.832	UBND huyện Chư Păh	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
4	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90.000	90.000	1.210	1.210		1.210	90.000	90.000	32.000	32.000	UBND huyện Krông Pa	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
5	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thành Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260.000	260.000	2.240	2.240		2.240	260.000	260.000	50.000	50.000	UBND thành phố Pleiku	
IV	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**			**100.000**	**100.000**	**1.430**	**1.430**	**-**	**1.430**	**100.000**	**100.000**	**30.000**	**30.000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**100.000**	**100.000**	**1.430**	**1.430**	**-**	**1.430**	**100.000**	**100.000**	**30.000**	**30.000**		
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100.000	100.000	1.430	1.430		1.430	100.000	100.000	30.000	30.000	BQL khu kinh tế tỉnh	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
V	**Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**			**45.000**	**45.000**	**480**	**480**			**45.000**	**45.000**	**15.000**	**15.000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**			**45.000**	**45.000**	**480**	**480**	**-**	**480**	**45.000**	**45.000**	**15.000**	**15.000**		
i	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45.000	45.000	480	480		480	45.000	45.000	15.000	15.000	Sở KH và CN	

Biểu mẫu 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
1	2	3	4	15	16	17	18	27	28	29	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ			**236.306**	**0**	**0**	**219.936**	**494.018**	**0**	**0**	**446.000**	**249.939**	**0**	**0**	**225.515**	
I	**Các hoạt động kinh tế**			**236.306**	**0**	**0**	**219.936**	**494.018**	**0**	**0**	**446.000**	**249.939**	**0**	**0**	**225.515**	
I.1	**Ngành Nông nghiệp**			94.402	-	-	79.000	204.341	-	-	178.515	109.939	-	-	99.515	
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022***			94.402	-	-	79.000	204.341	-	-	178.515	109.939	-	-	99.515	
b	***Dự án nhóm B***											-				

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	38.574			34.000	71.174			66.600	32.600			32.600	
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)		WB	23.300			15.000	59.111			40.387	35.811			25.387	
3	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai		WB	32.528			30.000	74.056			71.528	41.528			41.528	
II.2	**Ngành Giao thông**			141.904	-	-	140.936	289.677	-	-	267.485	140.000	-	-	126.000	
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm sau 2022***			141.904	-	-	140.936	289.677	-	-	267.485	140.000	-	-	126.000	

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		
b	***Dự án nhóm B***											-			-	
	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai		ADB	147.936			140.936	289.677			267.485	140.000			126.000	

Bố trí vốn cho 04 dự án chuyển tiếp

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**2.140.000**	**428.000**	
1	Thành phố Pleiku	271.840	54.368	
2	Thị xã An Khê	115.370	23.074	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	23.077	
4	Huyện K'Bang	116.130	23.226	
5	Huyện Đak Đoa	125.585	25.117	
6	Huyện Chư Păh	115.695	23.139	
7	Huyện Ia Grai	123.815	24.763	
8	Huyện Mang Yang	110.440	22.088	
9	Huyện Kông Chro	127.250	25.450	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	21.354	
11	Huyện Chư Prông	141.845	28.369	
12	Huyện Chư Sê	152.915	30.583	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	16.237	
14	Huyện Ia Pa	107.980	21.596	
15	Huyện Krông Pa	132.055	26.411	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	19.695	
17	Huyện Chư Pưh	97.265	19.453	

Phụ lục 2

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)=((5)-(6))*30%	(8)=(5)-(7)	(9)
	TỔNG CỘNG	**1.500.000**	**67.534**	**1.432.466**	**143.246**	**386.766**	**1.045.700**	
I	**Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (đăng ký)**	**654.000**	**67.534**	**586.466**	**58.646**	**158.346**	**428.120**	
1	Thành phố Pleiku	338.600	13.900	324.700	32.470	87.669	237.031	
2	Huyện Đăk Đoa	15.000	2.000	13.000	1.300	3.510	9.490	
3	Thị xã An Khê	65.325	5.304	60.021	6.002	16.206	43.815	
4	Thị xã Ayun Pa	7.500		7.500	750	2.025	5.475	
5	Huyện Chư Sê	50.000		50.000	5.000	13.500	36.500	
6	Huyện Chư Păh	25.000	3.600	21.400	2.140	5.778	15.622	
7	Huyện Ia Grai	34.000	11.600	22.400	2.240	6.048	16.352	
8	Huyện Mang Yang	8.000	1.476	6.524	652	1.762	4.762	
9	Huyện Chư Prông	15.000	10.000	5.000	500	1.350	3.650	
10	Huyện Chư Pưh	40.000	12.000	28.000	2.800	7.560	20.440	
11	Huyện Kbang	7.000	-	7.000	700	1.890	5.110	
12	Huyện Kông Chro	1.975	1.654	321	32	87	234	
13	Huyện Đức Cơ	24.000	2.000	22.000	2.200	5.940	16.060	
14	Huyện Đăk Pơ	8.000	1.000	7.000	700	1.890	5.110	
15	Huyện Ia Pa	1.600	-	1.600	160	432	1.168	
16	Huyện Krông Pa	10.000	3.000	7.000	700	1.890	5.110	
17	Huyện Phú Thiện	3.000	-	3.000	300	810	2.190	
II	**Thu tiền sử dụng đất của tỉnh**	**846.000**		**846.000**	**84.600**	**228.420**	**617.580**	
	Trong đó:							
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư						**61.758**	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư						**555.822**	

Ghi chú: Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai

Trích nộp 30% quỹ phát triển đất.

Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

Phụ lục 3

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
I	Cân đối theo tiêu chí					619.500	611.500	5.930	
1	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh07, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40.000	40.000	610	
2	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh06, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5356/QĐ-BCH gày 19/7/2021	40.000	40.000	590	
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Pleiku	Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ khoa học công nghệ; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; văn phòng hàng rào kỹ thuật trong thương mại; Đào tạo nhân lực tiếp nhận công nghệ thông tin ứng dụng khoa học và công nghệ, nhân lực chuyên sâu và sử dụng hệ thống quản lý; Xây dựng trang Web cơ sở dữ liệu định hướng nông nghiệp thông minh, tích hợp kết nối với các mạng tiên tiến khu vực và quốc tế; Cập nhật, bổ sung nguồn thông tin dữ liệu nông nghiệp thông minh trong nước và trên thế giới.	2023-2024	407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021	20.000	20.000	180	
4	Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Điều tra, thu thập thông tin, lập danh mục, định danh một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên diện tích rừng tỉnh Gia Lai; phân tích dược chất một số loại dược liệu quý hiếm; xây dựng quy trình nhân giống sơ bộ một số loài thực vật quý hiếm; đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cấp cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác bảo tồn. Xây dựng Khu thực nghiệm bảo tồn nguồn gen tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021	10.000	10.000	260	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
5	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m^2	2023	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 189/QĐ-SKHĐT	10.000	10.000	120	
6	Phòng trưng bày Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Cải tạo, chuyển đổi các phòng thành không gian riêng nhằm trưng bày không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên 431m^2; Cải tạo, hoàn thiện một số phòng chức năng khác và hoàn thiện hệ thống trang, thiết bị.	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 269/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021	3.500	3.500	160	
7	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	Pleiku	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình, bao gồm: Hệ thống camera phóng viên và bộ dựng; thiết bị phim trường; thiết bị phim trường ảo; hệ thống đèn phim trường và phông key; hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả; hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ; vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	2023	352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 192/QĐ-SKHĐT ngày 10/9/2021	18.000	18.000	110	
8	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190.000	190.000	1.400	
9	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường Trần Quốc Toản L=2,2Km; Bn=20m; Bm=10,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8Km; Bn=34m; Bm=14,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120.000	120.000	940	
10	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Xây dựng 04 tuyến đường nội thị thị trấn Chư Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khánh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Duẩn L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120.000	120.000	820	
11	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 475/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	24.000	20.000	390	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
12	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 38/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	24.000	20.000	350	
II	Tiền sử dụng đất					1.244.000	1.236.000	12.180	
13	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300.000	300.000	1.840	
14	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện đối với 40 sông, 106 suối và 61 hồ là khu vực cắm mốc bảo vệ nước mặt tỉnh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021	53.000	45.000	120	
15	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị tổng chiều dài 4.680m	2023-2025	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40.000	40.000	570	
16	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; dải phân cách rộng 2m, vỉa hè rộng 4,5x2=9m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160.000	160.000	1.140	
17	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Đường vành đai thị trấn Kông Chro dài 5,7km; Bn=9m; Bm=7m; lề đường rộng 2m. Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bn=25m; Bm=15m; vỉa hè rộng 10m. Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bn=11,5m; Bm=6m; vỉa hè rộng 5,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	940	
18	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vĩnh Diện L= 0,66km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bn=17,5m; Bm=10,5m; vỉa hè 7m. Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bn=30m; Bm=14m; vỉa hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80.000	80.000	530	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
19	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75.000	75.000	800	
20	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Đak Đoa với tổng chiều dài 3,522km; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70.000	70.000	510	
21	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã Ia Yeng L= 1,3km; Đường vào xã Ia Piar L= 1,8km; Đường vào xã Ia Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70.000	70.000	1.580	
22	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông: Đường từ thị trấn Đak Pơ đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6Km, cấp A đường GTNT Đường liên xã Tân An, Yang Bắc đi Đông Trường Sơn L=11,2Km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá lửa thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Lơng Khơng huyện Kbang L=3,3km; cấp A đường GTNT	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70.000	70.000	1.710	
23	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66.000	66.000	580	
24	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5.204m;	2024-2026	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60.000	60.000	570	
25	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bm= 10,5m; Bn=17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35.000	35.000	360	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
26	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Bn=20m; Bm=10,5m; Đường quy hoạch D2 L=720m; Bn=14m; Bm=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Bn=14m; Bm=7,5m	2025-2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35.000	35.000	390	
27	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06Km; Bn=10m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	230	
28	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thiếu nhi DTS 1.150m2; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	310	
III	**Xổ số kiến thiết**					**310.000**	**300.000**	**5.020**	
29	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m^2, DTS 1.420m^2; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	10.000	10.000	480	
30	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m^2; DTS 734m^2; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 321/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	6.000	6.000	330	
31	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m2, DTS 1.006m^2; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 322/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	8.000	8.000	430	
32	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m^2; DTS 800m^2; các hạng mục phụ	2024	365/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 323/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6.000	6.000	330	
33	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng 02 tầng DTXD 540m^2, DTS 1.076m^2; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2025	364/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 327/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8.000	8.000	400	
34	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	384/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 325/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	200.000	200.000	1.900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
35	Trung tâm y tế huyện Kbang	Kbang	Quy mô 150 giường bệnh	2024-2026	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110.000	100.000	1.150	

Phụ lục 4

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 10 năm 2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
I	**Tổng số**					**2.910.000**	**2.810.000**	**48.370**	
1	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kè dài 1,925km dọc suối; nạo vét hết lớp thực vật, rác bẩn đảm bảo tạo được mặt nước trên lòng suối, xây dựng 02 đập ngăn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước; xây dựng hệ thống kè dọc Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dạo bộ và cầu qua Suối hoàn chỉnh.	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	300.000	200.000	4.230	
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đông Xuân cung cấp nước tưới sản xuất 470ha; Hồ Cà Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tầu Dầu 2, Ia Rtô, Plei Thơ Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chưa nước.	2023-2026	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021	485.000	485.000	12.200	
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.540	
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: tận dụng mặt đường bê tông xi măng cũ còn tốt, mở rộng hai bên bằng kết cấu bê tông xi măng, Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	150.000	150.000	1.050	
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã Ia Kriêng L= 5,05km. Đường từ ngã 3 kiểm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gào xã Ia Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	100.000	100.000	1.650	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
6	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường liên xã Ia Me, Ia Boòng, Ia Drang - Bình Giáo L=22,9km; Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puch L=17,8km. Đường liên xã Ia Tôr - Ia Vê L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	110.000	110.000	3.350	
7	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pơng, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Bar Măih L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kông Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi hồ Ayun Hạ L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	2023-2025	392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.870	
8	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đê Ar đi xã Đăk Trôi (đoạn qua suối Kôi) L= 1,65km; Đường từ xã Đak Trôi huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đăk Ó và cụm dân cư 3 làng khối III) L= 10,6km; Đường vào vườn Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90.000	90.000	2.040	
9	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đak Đoa đi xã Đak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Glar) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang đi xã Hải Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005 Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	100.000	100.000	1.910	
10	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường liên xã Ia Broăi - Chư Mố L=3,81km. Đường liên xã Ia Trốk - Ia Mrơn L= 3,498km. Đường liên xã Ia Mrơn - Ia Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	90.000	90.000	950	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
11	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Đường từ xã Ia Rong nối Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Le đi xã Ia Blứ L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ ngã ba Ia Le - Ia Blứ đi xã Ia Blứ L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã Ia Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	90.000	90.000	1.270	
12	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Đường từ xã An Thành đi xã Yang Bắc L= 8,55km, cấp A giao thông nông thôn. Đường vành đai phía Bắc thị trấn Đak Pơ L= 4,35km; Bn=9,5m; Bm=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	1.350	
13	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn: Km0-Km3+770m: Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m: Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 124/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	200.000	200.000	2.250	
14	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường từ thị trấn Ia Kha đi các xã Ia Găng, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Krăi đi xã Ia Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pếch L= 11,76km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	408/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 836/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	120.000	120.000	2.790	
15	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 460m; Bn=13,5m; Bm=10,5m	2024-2026	398/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 245/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	135.000	135.000	2.410	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
16	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Gia Lai	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa L=33,3km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường Tỉnh 669 L=29,4km (đoạn tuyến qua khu vực đô thị thị xã An Khê và huyện Kbang theo quy mô hiện trạng, thảm bê tông nhựa tăng cường; đoạn còn lại theo tiêu chuẩn cấp III TCVN 4054-2005). Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa L= 6,9km; Bn=12m; Bm=10,5m. Cầu BTCT DUL rộng 12m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2026	427/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 329/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	650.000	650.000	7.510	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Gia Lai, ngày 18 tháng 10 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT
Về dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2022;

Căn cứ Văn bản số 4881/BKHĐT-TH ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Xét Tờ trình số 1474/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 18/BC-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

Dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2022 là 3.352,85 tỷ đồng; tăng 5,65% so với kế hoạch năm 2021.

1. Nguồn vốn ngân sách địa phương: Dự kiến 2.105,645 tỷ đồng; tăng 0,8% so với kế hoạch năm 2021. Trong đó:

1.1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: Dự kiến 877 tỷ đồng; tăng 6% so với kế hoạch năm 2021; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: Dự kiến 449 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,93 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 443,07 tỷ đồng.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

1.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất.

Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là 1.045,7 tỷ đồng (giảm 1,04% so với kế hoạch năm 2021); trong đó:

a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 617,58 tỷ đồng; tăng 12,28 % so với kế hoạch năm 2021, cụ thể:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 12,18 tỷ đồng.

- Vốn điều tiết về các địa phương (10%): 61,758 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 543,642 tỷ đồng.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư: 428,120 tỷ đồng; giảm 34,13% so với kế hoạch năm 2021.

1.3. Xổ số kiến thiết: Dự kiến kế hoạch năm 2022 là 147 tỷ đồng; giảm 3,29% so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 5,02 tỷ đồng.

- Thực hiện dự án: 141,98 tỷ đồng.

1.4. Bội chi ngân sách: 35,945 tỷ đồng.

1.5. Đề nghị UBND tỉnh bổ sung vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 để thực hiện Đề án Xây dựng các chốt chiến đấu dân quân thường trực tại các xã biên giới trên đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025. Trong đó: Bổ sung vào kế hoạch đầu tư công năm 2020 xây dựng hoàn chỉnh 02 chốt chiến đấu dân quân thường trực.

2. Ngân sách Trung ương: Dự kiến kế hoạch năm 2022 là 1.247,205 tỷ đồng; tăng 15% so với kế hoạch vốn năm 2021.

2.1. Vốn trong nước: (Các ngành, lĩnh vực, chương trình) 1.021,69 tỷ đồng; tăng 18,17% so với kế hoạch năm 2021.

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 48,37 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện dự án: 973,32 tỷ đồng.

2.2. Vốn nước ngoài: 225,515 tỷ đồng; tăng 2,54% kế hoạch năm 2021.

- Vốn thực hiện dự án: 225,515 tỷ đồng.

(có biểu và phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Ba thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2021 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: http://dbnd.gialai.gov.vn;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Công tác HĐND;
- Lưu: VT, CT HĐND.

CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên

Biểu mẫu 1

ƯỚC TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2021 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 CỦA ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Năm 2021			Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Nhu cầu kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2022	Tỷ lệ (%)
		Kế hoạch	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 30/9/2021	Ước giải ngân từ 1/1/2021 đến 31/12/2021				
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG VỐN NSNN	**3,173,522**(1)	**1,687,663**	**3,028,441**	**17,926,026**	**3,352,850**	**3,352,850**	**105.65**
1	**Vốn ngân sách địa phương**	**2,088,995**	**1,159,293**	**2,022,465**	**11,707,700**	**2,105,645**	**2,105,645**	**100.80**
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	827,310	551,836	810,764	4,663,600	877,000	877,000	106.01
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư	399,310	251,066	391,324	2,523,600	449,000	449,000	
-	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố đầu tư	428,000	300,770	419,440	2,140,000	428,000	428,000	
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1,059,585	569,900	1,017,202	6,200,000	1,045,700	1,045,700	98.69
	Trong đó:							
-	Phân bổ vốn theo dự án	1,059,585	569,900	1,017,202	6,200,000	1,045,700	1,045,700	
	+ Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư	550,000	267,900	528,000	3,806,440	617,580	617,580	
	+ Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư	509,585	302,000	489,202	2,393,560	428,120	428,120	
c.	Xổ số kiến thiết	152,000	-	144,400	794,000	147,000	147,000	96.71
d.	Bội chi ngân sách địa phương	50,100	37,557	50,100	50,100	35,945	35,945	71.75
2	**Vốn ngân sách trung ương**	**1,084,527**	**528,370**	**1,005,976**	**6,218,326**	**1,247,205**	**1,247,205**	**115.00**
a.	Vốn trong nước	864,591	443,646	847,300	5,772,326	1,021,690	1,021,690	118.17
b	Vốn nước ngoài	219,936	84,724	158,676	446,000	225,515	225,515	102.54

(1) Trong đó: Không bao gồm chi phí bồi thường, đền bù GPMB là 140.415 triệu đồng (tổng số kế hoạch giao là 3.313.937 triệu đồng)

Biểu mẫu 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	17	18	19	20	23	24	25	26
	TỔNG SỐ					**7,904,187**	**5,439,135**	**2,069,280**	**2,069,280**	**1,911,414**	**1,909,273**	**10,393,355**	**9,058,465**	**2,105,645**	**2,105,645**		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**					**2,950,545**	**1,385,493**	**667,180**	**667,180**	**744,190**	**742,049**	**3,899,303**	**3,464,431**	**877,000**	**877,000**		
A.I	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh quyết định đầu tư**					**2,950,545**	**1,385,493**	**239,180**	**239,180**	**316,190**	**314,049**	**1,759,303**	**1,324,431**	**449,000**	**449,000**		
	Chuẩn bị đầu tư													**5,930**	**5,930**		
I	**Quốc phòng**					**75,935**	**75,935**	**17,360**	**17,360**	**46,160**	**46,160**	**39,014**	**39,014**	**21,654**	**21,654**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**					**69,935**	**69,935**	**17,000**	**17,000**	**45,800**	**45,800**	**33,014**	**33,014**	**16,014**	**16,014**		
1	Sh04-GL2017			2018-2022	-	32,409	32,409	7,000	7,000	21,400	21,400	14,914	14,914	7,914	7,914	Bộ CHQS tỉnh	
2	Sh05-GL2016			2018-2022	-	37,526	37,526	10,000	10,000	24,400	24,400	18,100	18,100	8,100	8,100	Bộ CHQS tỉnh	
(2)	**Khởi công mới năm 2022**					**6,000**	**6,000**	**360**	**360**	**360**	**360**	**6,000**	**6,000**	**5,640**	**5,640**		
1	Đường vào căn cứ hậu cần Đak Sơ Mei, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	L=2,6km; đường giao thông nông thôn cấp B; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2022	391/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 4749/QĐ-BCH ngày 29/6/2021	6,000	6,000	360	360	360	360	6,000	6,000	5,640	5,640	Bộ CHQS tỉnh	
II	**Khoa học công nghệ**					**40,000**	**40,000**	**5,280**	**5,280**	**5,280**	**5,280**	**40,000**	**40,000**	**25,000**	**25,000**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**					**20,000**	**20,000**	**5,000**	**5,000**	**5,000**	**5,000**	**20,000**	**20,000**	**15,000**	**15,000**		
1	Đầu tư trang thiết bị đo lường, thử nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Pleiku	Nhà đo lường thí nghiệm DTXD 181,4 m^2; nhà đặt bình chuẩn hạng 1 DTXD 78,9m^2; nhà xe ô tô, kho đặt quả chuẩn DTXD 120 m^2; hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000	5,000	5,000	5,000	5,000	20,000	20,000	15,000	15,000	Sở Khoa học và Công nghệ	
(2)	**Khởi công mới năm 2022**					**20,000**	**20,000**	**280**	**280**	**280**	**280**	**20,000**	**20,000**	**10,000**	**10,000**		
1	Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	Pleiku	Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho hoạt động của Trung tâm bảo tồn quỹ gen; Đầu tư hoàn thiện máy móc, thiết bị còn thiếu cho Khu thực nghiệm khoa học và Công nghệ; Khu nhà bảo tồn gen và nuôi cấy mô 2 tầng DTXD 390,0m^2; DTS 762,0m^2.	2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	20,000	20,000	280	280	280	280	20,000	20,000	10,000	10,000	Sở Khoa học và Công nghệ	
V	**Các hoạt động kinh tế**					**2,801,310**	**1,249,558**	**216,140**	**216,140**	**264,350**	**262,209**	**1,660,289**	**1,225,417**	**389,416**	**389,416**	-	
V.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**					**1,744,190**	**665,905**	**148,280**	**148,280**	**153,265**	**151,124**	**760,671**	**593,284**	**135,454**	**135,454**		
(1)	**Dự án hoàn thành năm 2022**					**1,192,852**	**576,771**	**108,300**	**108,300**	**132,836**	**132,836**	**559,111**	**518,724**	**110,424**	**110,424**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	Các huyện, thị xã, thành phố	Đầu tư đường thôn, đường liên thôn, đường ngõ xóm, đường hẻm khu dân cư, đường giao thông nội đồng, kênh mương nội đồng	2021-2025	280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1,000,000	500,000	100,000	100,000	100,000	100,000	500,000	500,000	100,000	100,000	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết theo Nghị quyết 280/NQ-HĐND ngày 10/12/2020
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)	Gia Lai	Đầu tư CSHT kết nối để phát triển ngành cà phê bền vững	2015-2022	2470/QĐ-BNN-HTQT ngày 30/6/2020; 1992/QĐ-BNN-HTQT ngày 29/5/15; 4229/QĐ-BNN-KH ngày 26/10/15; 219/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	192,852	76,771	8,300	8,300	32,836	32,836	59,111	18,724	10,424	10,424	Sở NN&PTNT	Dự án hoàn thành
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**506,338**	**59,134**	**5,667**	**5,667**	**19,089**	**16,948**	**171,560**	**44,560**	**10,030**	**10,030**		
1	Các dự án bảo vệ và phát triển rừng	Các huyện, thị xã, thành phố	Bảo vệ và phát triển rừng bền vững	2011-2021 và 2023		82,338	26,134	5,667	5,667	19,089	16,948	11,560	11,560	2,930	2,930		
1.1	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Hà Ra (Mang Yang).			-	640/QĐ-UBND ngày 3/10/2011; 1067/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	38,271	9,406	1,620	1,620	7,747	7,747			1,347	1,347	BQLRPH Hà Ra	
1.2	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Mang Yang.			-	1366/QĐ-UBND ngày 20/10/2011; 1068/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	21,999	4,970	1,354	1,354	3,312	3,312			651	651	Ban QLRPH Mang Yang	
1.3	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Puch			-	183f/QĐ-KHĐT ngày 24/10/2011; 109/QĐ-SKHĐT ngày 20/10/2017	9,286	4,831	810	810	2,457	2,457			293	293	BQLRPH Ia Puch	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1.4	Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba			-	853/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 và 83/QĐ-SKHĐT	12,782	6,926	639	639	3,432	3,432			639	639	Ban QLRPH Nam Sông Ba	
2	Đối ứng các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.736ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	33,000	-	-	-	-	160,000	33,000	7,100	7,100	Sở NN&PTNT	
(3)	**Khởi công mới năm 2022**					**45,000**	**30,000**	**1,340**	**1,340**	**1,340**	**1,340**	**30,000**	**30,000**	**15,000**	**15,000**		
1	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	Kbang	Xây dựng nhà bảo tàng trưng bày mẫu động thực vật 150m2; Xây dựng kè chắn dài 200m; xây dựng đường và hệ thống điện vào các trạm quản lý bảo vệ rừng; Cải tạo vườn hoa, khuôn viên, hồ điều hòa kết hợp PCCC; Xây dựng vườn thực vật 100ha; Hệ thống phát hiện mất rừng, cảnh báo cháy rừng; Xây dựng sa bàn và đường diễn giải môi trường; Xây dựng logo KBTTN Kon Chư Răng; Điều tra tổng thể đa dạng sinh học và Báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học KBTTN Kon Chư Răng; Trang thiết bị Văn phòng	2022-2024	405/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021	45,000	30,000	1,340	1,340	1,340	1,340	30,000	30,000	15,000	15,000	Khu bảo tồn Kon Chư Răng	
V.2	**Giao thông**					**758,300**	**298,300**	**8,270**	**8,270**	**34,378**	**34,378**	**539,677**	**272,192**	**117,071**	**117,071**	-	
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**					**508,300**	**48,300**	**7,000**	**7,000**	**33,108**	**33,108**	**289,677**	**22,192**	**14,000**	**14,000**		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	Pleiku, Chư Prông, Chư Păh	Hợp phần 1: cải thiện kết nối đường bộ Hợp phần 2: Cải thiện cơ sở hạ tầng hậu cần và quản lý giao thông Hợp phần 3: phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực thể chế	2017-2022	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018	508,300	48,300	4,000	4,000	33,108	33,108	289,677	22,192	14,000	14,000	Sở KH&ĐT	
(2)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**250,000**	**250,000**	**1,270**	**1,270**	**1,270**	**1,270**	**250,000**	**250,000**	**103,071**	**103,071**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ Bệnh viện đến đường Vành đai 1 - giai đoạn 2) dài 843m; Bn=22,5m; Bm=7,5m; dải phân cách 2m; vỉa hè 13m. Đường quy hoạch từ ngã tư Ngô Quyền - Nguyễn Văn Trỗi đến đường Vành đai 1 dài 983m; Bn=30m; Bm=21m; vỉa hè 9m. Đường quy hoạch từ đường Vành đai 1 đến đường Ngô Quyền dài 948m; Bn=15,5m; Bm=7,5m; vỉa hè 8m. Hệ thống thoát nước	2022-2024	386/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	130,000	130,000	550	550	550	550	130,000	130,000	40,000	40,000	UBND thị xã Ayun Pa	
2	Cải tạo nút giao thông Phù Đổng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng nút giao thông Phù Đổng theo quy hoạch được duyệt tại Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 25/8/2017 của UBND thành phố Pleiku về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ nút giao thông Phù Đổng thuộc Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Lê Duẩn, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 292/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	120,000	120,000	720	720	720	720	120,000	120,000	63,071	63,071	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Tập trung cho công tác giải phóng mặt bằng
V.4	**Công nghệ Thông tin**					**210,000**	**210,000**	**15,400**	**15,400**	**26,657**	**26,657**	**210,000**	**210,000**	**72,000**	**72,000**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**					-	-	**5,000**	**5,000**	-	-	-	-	-	-		
(2)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**140,000**	**140,000**	**10,000**	**10,000**	**26,257**	**26,257**	**140,000**	**140,000**	**47,000**	**47,000**		
1	Xây dựng Chính quyền điện tử tiến tới xây dựng Chính quyền số	Gia Lai	Đầu tư trung tâm giám sát, điều hành an toàn thông tin mạng; đầu tư cơ sở hạ tầng và xây dựng nền tảng, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ đô thị thông minh; đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển các hệ thống thông tin phục vụ Chính quyền điện tử, chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140,000	140,000	26,257	26,257	26,257	26,257	140,000	140,000	47,000	47,000	Sở Thông tin Truyền thông	
(3)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**70,000**	**70,000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**70,000**	**70,000**	**25,000**	**25,000**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia ở tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000, thành lập bản đồ địa hình cập nhật chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật ở tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa; bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh. Nâng cao khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, trao đổi, tích hợp thông tin giữa các thành phần trong hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi trường, giữa hệ thống thông tin ngành Tài nguyên và Môi tường với các hệ thống thông tin của các Sở ban ngành khác trên địa bàn tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 161/QĐ-SKHĐT ngày 03/7/2021	70,000	70,000	400	400	400	400	70,000	70,000	25,000	25,000	Sở TNMT	
V.5	**Quy hoạch**					**84,619**	**71,154**	**24,000**	**24,000**	**29,860**	**29,860**	**45,741**	**45,741**	**40,881**	**40,881**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**					**71,661**	**58,196**	**24,000**	**24,000**	**29,860**	**29,860**	**32,783**	**32,783**	**27,923**	**27,923**		
1	Lập quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến 2050	Tỉnh Gia Lai		2020-2022	1015/QĐ-TTg ngày 14/7/2020; 1148/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	71,661	58,196	4,860	4,860	29,860	29,860	32,783	32,783	27,923	27,923	Sở KH&ĐT	Thời gian bố trí vốn theo QD 1015/QĐ-TTg ngày 04/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ
(2)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**12,958**	**12,958**	-	-	-	-	**12,958**	**12,958**	**12,958**	**12,958**		
1	Lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai đến năm 2045	Đức Cơ	479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	2022	479/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	4,958	4,958					4,958	4,958	4,958	4,958	BQL Khu kinh tế tỉnh	
2	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Pleiku	Pleiku		2021-2022		7,000	7,000					7,000	7,000	7,000	7,000	Sở Xây dựng	
3	Quy hoạch chi tiết di tích lịch sử chiến thắng Plei Me và di tích lịch sử Đường 7 - Sông Bờ	Chư Prông, Ayun Pa		2022		1,000	1,000					1,000	1,000	1,000	1,000	Sở Văn hoá Thể thao và Du Lịch	
V.6	**Công trình công cộng**					**4,200**	**4,200**	**190**	**190**	**190**	**190**	**4,200**	**4,200**	**4,010**	**4,010**		
(1)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**																

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Cải tạo, xây dựng hệ thống điện khu vực quảng trường Đại Đoàn Kết	Pleiku	Di dời trạm biến áp 800kV công viên Lý Tự Trọng; nâng công suất 02 trạm biến áp từ 320kV lên 630kV (trạm biến áp Lý Tự Trọng và trạm biến áp Lê Lợi); xây dựng mới 02 tủ hạ áp công suất 400kVA; 02 tủ hạ áp công suất 250kVA; xây dựng mới 02 tủ dao cách ly và 01 tủ liên lạc; xây dựng mơíi đường dây 0.4 cấp điện cho các tủ điện; các phụ kiện có liên quan	2022	404/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 274/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4,200	4,200	190	190	190	190	4,200	4,200	4,010	4,010	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
V.7	**Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã**							**20,000**	**20,000**	**20,000**	**20,000**	**100,000**	**100,000**	**20,000**	**20,000**		
1	Chi cho ngân hàng chính sách							20,000	20,000	20,000	20,000	100,000	100,000	20,000	20,000	Chi nhánh NHCS XH tỉnh Gia Lai	
VI	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước**					**33,300**	**20,000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**20,000**	**20,000**	**7,000**	**7,000**	-	
(1)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**33,300**	**20,000**	**400**	**400**	**400**	**400**	**20,000**	**20,000**	**7,000**	**7,000**		
1	Trụ sở Huyện ủy, UBMTTQ và các đoàn thể huyện Đak Đoa.	Đak Đoa	Trụ sở Huyện ủy: công trình cấp II, 03 tầng, DTS 1.200m^2 Trụ sở UBMTTQ và các đoàn thể: Công trình cấp II, 03 tầng DTS 750m^2 Các hạng mục phụ.	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	33,300	20,000	400	400	400	400	20,000	20,000	7,000	7,000	UBND huyện Đak Đoa	
A.2	**Vốn trong cân đối theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư**							**428,000**	**428,000**	**428,000**	**428,000**	**2,140,000**	**2,140,000**	**428,000**	**428,000**	**Phụ lục 01 kèm theo**	
B	**TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**					**4,953,642**	**4,053,642**	**1,200,000**	**1,200,000**	**1,065,124**	**1,065,124**	**6,087,352**	**5,187,334**	**1,045,700**	**1,045,700**		
B.1	**Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư**					**3,637,321**	**2,737,321**	**550,000**	**550,000**	**555,539**	**555,539**	**3,693,792**	**2,793,774**	**617,580**	**617,580**		
B.1.1	**Chuẩn bị đầu tư**													**12,180**	**12,180**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
B.1.2	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**					**1,316,321**	**1,316,321**	**55,000**	**55,000**	**152,561**	**152,561**	**450,997**	**450,979**	**84,600**	**84,600**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**1,316,321**	**1,316,321**	**55,000**	**55,000**	**152,561**	**152,561**	**450,997**	**450,979**	**84,600**	**84,600**		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai		Đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	55,000	55,000	152,561	152,561	450,997	450,979	84,600	84,600	Sở TNMT	-
B.1.3	**Văn hoá thông tin**					**200,000**	**200,000**	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**200,000**	**200,000**	**15,000**	**15,000**	-	
(1)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**200,000**	**200,000**	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**200,000**	**200,000**	**15,000**	**15,000**		
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hóa, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	Pleiku	Quy mô nhà hát dự kiến 1.000 chỗ ngồi, hoàn thiện các phòng chức năng, các phòng phụ trợ theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9369:2012; Tích hợp thư viện, không gian trưng bày triển lãm, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2022-2024	413/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 282/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	200,000	200,000	1,460	1,460	1,460	1,460	200,000	200,000	15,000	15,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	Năm đầu thi tuyển kiến trúc và làm thủ tục bàn giao tài sản với Cục dự trữ nên sẽ mất nhiều thời gian
B.1.4	**Các hoạt động kinh tế**					**1,865,000**	**965,000**	**348,948**	**348,948**	**348,948**	**348,948**	**2,489,313**	**1,589,313**	**411,022**	**411,022**		
I.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản**					-	-	-	-	-	-	**624,313**	**624,313**	**80,000**	**80,000**		
(1)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					-	-	-	-	-	-	**624,313**	**624,313**	**80,000**	**80,000**		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia											624,313	624,313	80,000	80,000		Tỷ lệ đối ứng dự kiến là 10% so với tổng nguồn NSTW bố trí
I.2	**Giao thông**				-	**1,865,000**	**965,000**	**348,948**	**348,948**	**348,948**	**348,948**	**1,865,000**	**965,000**	**331,022**	**331,022**		
(1)	**Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022**					**505,000**	**505,000**	**268,948**	**268,948**	**268,948**	**268,948**	**505,000**	**505,000**	**236,022**	**236,022**		
1	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài khoảng 3,61Km; chỉ giới xây dựng 30n; mặt đường rộng 21m (kể cả dải phân cách rộng 2m); hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	124,000	124,000	62,448	62,448	62,448	62,448	124,000	124,000	61,522	61,522	UBND thành phố Pleiku	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Tổng chiều dài tuyến L=1,73Km, Bn=20m, Bm= 10m.	2021-2022	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000	20,000	20,000	20,000	20,000	30,000	30,000	10,000	10,000	UBND thị xã An Khê	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
3	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	L=870m; Bn=24m; Bm=15m; hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30,000	30,000	18,000	18,000	18,000	18,000	30,000	30,000	12,000	12,000	UBND huyện Chư Sê	
4	Đường Phan Bội Châu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai (Hạng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hạng mục phụ)	Chư Prông	Tuyến đường dài 140,7m, Bn=9m; Bm=7m; trong đó có 01 cầu bê tông cốt thép dài 34,7m rộng 10m, và các hạng mục phụ	2021-2022	320/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 98/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,500	14,500	8,000	8,000	8,000	8,000	14,500	14,500	6,500	6,500	UBND huyện Chư Prông	
5	Đường giao thông trục xã Ia Hiao, Ia Peng, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	L=7,77km, đường giao thông nông thôn cấp A và cấp B	2021-2022	326/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 493/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	21,000	21,000	12,500	12,500	12,500	12,500	21,000	21,000	8,500	8,500	UBND huyện Phú Thiện	
6	Đường liên xã Ia Băng – Pa Pết, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Công trình giao thông cấp IV L=9,1Km; Bn=6,5m; Bm=5,5m	2021-2022	323/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 492/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20,000	20,000	10,000	10,000	10,000	10,000	20,000	20,000	10,000	10,000	UBND huyện Đak Đoa	
7	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Kbang, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Tổng chiều dài tuyến L=2.795,5m; Bn=20m; Bm=10,5m.	2021-2022	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	55,000	55,000	25,000	25,000	25,000	25,000	55,000	55,000	30,000	30,000	UBND huyện Kbang	
8	Đường vào làng Đê Kôn, xã H'ra, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	L=6,6Km; Bm=3,5 - 5,5m (Bm=5,5m áp dụng cho đoạn đông dân cư Km0+Km3+700); Bn=5-6,5m (Bn=6,5m áp dụng cho các đoạn có gia cố rãnh dọc).	2021-2022	321/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489A/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	34,000	34,000	17,000	17,000	17,000	17,000	34,000	34,000	17,000	17,000	UBND huyện Mang Yang	
9	Đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương), huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	L=1,41km, mặt đường rộng 17,6m kể cả giải phân cách rộng 2m, rãnh thoát nước rộng 0.3mx2=0.6m, nền đường rộng Bn= 25m.	2021-2022	334/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 483/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	23,000	23,000	11,000	11,000	11,000	11,000	23,000	23,000	12,000	12,000	UBND huyện Đak Pơ	
10	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Tổng chiều dài 4,3km; đoạn tuyến thuộc bản đồ quy hoạch thị trấn Chư Ty dài 0,93km, Bn=11,5-15,2m, Bm=10,5m, mặt đường bê tông nhựa; Đoạn tuyến thuộc bản đồ quy hoạch xã Ia Dok dài 3,37km, Bn=9,5m, Bm=6m, mặt đường bê tông nhựa	2021-2022	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	59,000	59,000	30,000	30,000	30,000	30,000	59,000	59,000	29,000	29,000	UBND huyện Đức Cơ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
11	Đường liên xã Ia Dêr - Ia Bă, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Tổng chiều dài tuyến thiết kế L=9,75Km; Bn=7,5m; Bm=5,5m mặt đường bê tông nhựa; công trình thoát nước	2021-2022	322/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 453/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	50,000	50,000	30,000	30,000	30,000	30,000	50,000	50,000	20,000	20,000	UBND huyện Ia Grai	
12	Đường quy hoạch giao thông Đ2; Đ3 kết hợp kênh mương thoát nước, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Xây dựng 02 tuyến đường Đ2, Đ3 với tổng chiều dài 541,25m	2021-2022	324/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 99/QĐ-SKHĐT ngày 30/5/2021	14,500	14,500	10,000	10,000	10,000	10,000	14,500	14,500	4,500	4,500	UBND huyện Kông Chro	
13	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Tổng chiều dài tuyến L=14,2km, đường cấp IV miền núi	2021-2022	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30,000	30,000	15,000	15,000	15,000	15,000	30,000	30,000	15,000	15,000	UBND huyện Ia Pa	
(2)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**160,000**	**160,000**	**80,000**	**80,000**	**80,000**	**80,000**	**160,000**	**160,000**	**20,000**	**20,000**		
1	Đường giao thông huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	L=3Km; mặt đường rộng 21m; dải phân cách 2m; vỉa hè rộng 2x5=10m	2021-2024	332/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 489/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	90,000	90,000	45,000	45,000	45,000	45,000	90,000	90,000	10,000	10,000	UBND huyện Chư Păh	
2	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	L=6,61km, Bn= 9,5m; Bm=7,5m, mặt đường bê tông nhựa	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70,000	70,000	35,000	35,000	35,000	35,000	70,000	70,000	10,000	10,000	UBND huyện Chư Pưh	
(3)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**1,200,000**	**300,000**	-	-	-	-	**1,200,000**	**300,000**	**75,000**	**75,000**		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đan rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	1,200,000	300,000					1,200,000	300,000	75,000	75,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	Dự án trọng điểm, liên vùng
III	**Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.**					**256,000**	**256,000**	**3,070**	**3,070**	**3,070**	**3,070**	**256,000**	**256,000**	**33,020**	**33,020**		
(1)	**Các dự án Khởi công mới năm 2022**					**256,000**	**256,000**	**3,070**	**3,070**	**3,070**	**3,070**	**256,000**	**256,000**	**33,020**	**33,020**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Khu trụ sở làm việc các cơ quan cấp tỉnh	Pleiku	Xây dựng mới nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh DTXD 2.764m^2; DTS 15.166m^2 Cải tạo khối nhà làm việc các cơ quan cấp tỉnh hiện có DTXD 1.592m^2; DTS 10.095m^2 Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	372/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 283/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	240,000	240,000	2,290	2,290	2,290	2,290	240,000	240,000	23,200	23,200	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
2	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	Krông Pa, Chư Pah, Đak Đoa	Trụ sở BQL RPH Ia Rsai: Nhà làm việc 01 tầng, DTXD 320m^2; nhà công vụ 01 tầng DTXD 130m^2, các hạng mục phụ Trụ sở BQL RPH Ia Ly: Nhà làm việc 02 tầng, DTXD 195m^2 DTS 380m^2 và các hạng mục phụ - Trụ sở BQL RPH Đak Đoa:Nhà làm việc 2 tầng, DTXD 190m^2, DTS 350m^2; Nhà ở công vụ 1 tầng DTXD 130m^2, các hạng mục phụ	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	12,000	12,000	600	600	600	600	12,000	12,000	6,000	6,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
3	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	Đak Đoa	+ Nhà làm việc: Công trình cấp III, 1 tầng; DTS 296m². + Nhà công vụ: Công trình cấp III, 1 tầng; DTXD: 150 m². + Các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2022	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 275/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	4,000	4,000	180	180	180	180	4,000	4,000	3,820	3,820	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
B.1.3	**Vốn điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư**			-	-	-	-	**49,500**	**49,500**	**49,500**	**49,500**	**297,482**	**297,482**	**61,758**	**61,758**		
B.2	**Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư**					**1,316,321**	**1,316,321**	**509,585**	**509,585**	**509,585**	**509,585**	**2,393,560**	**2,393,560**	**428,120**	**428,120**		
I	**Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính**					**1,316,321**	**1,316,321**	**50,959**	**50,959**	**50,959**	**50,959**	**309,037**	**309,037**	**58,646**	**58,646**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**1,316,321**	**1,316,321**	**50,959**	**50,959**	**50,959**	**50,959**	**309,037**	**309,037**	**58,646**	**58,646**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Đo đạc, lập bản dồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1,316,321	1,316,321	50,959	50,959	50,959	50,959	309,037	309,037	58,646	58,646	Sở TNMT	
II	**Vốn để lại cho đầu tư**							**458,626**	**458,626**	**458,626**	**458,626**	**2,084,523**	**2,084,523**	**369,474**	**369,474**		
C	**XỔ SỐ KIẾN THIẾT**							**152,000**	**152,000**	**52,000**	**52,000**	**356,600**	**356,600**	**147,000**	**147,000**		
C.1	**Vốn chuẩn bị đầu tư**													**5,020**	**5,020**		
C.2	**Vốn thực hiện dự án**							**152,000**	**152,000**	**52,000**	**52,000**	**356,600**	**356,600**	**141,980**	**141,980**		
I	**Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp**					**78,500**	**78,500**	**1,690**	**1,690**	**1,690**	**1,690**	**78,500**	**78,500**	**54,490**	**54,490**		
(1)	**Các dự án Khởi công mới năm 2022**					**78,500**	**78,500**	**1,690**	**1,690**	**1,690**	**1,690**	**78,500**	**78,500**	**54,490**	**54,490**		
1	Trường THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học 12 phòng + 2 phòng chức năng: 03 tầng DTXD 540m^2, DTS 1.614m^2; thiết bị và các hạng mục phụ	2022	363/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 273/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	11,000	11,000	510	510	510	510	11,000	11,000	10,490	10,490	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
2	Trường THPT Nguyễn Khuyến, thị xã An Khê (xây dựng mới)	An Khê	Nhà học hiệu bộ 2 tầng DTXD 300m^2 DTS 612m^2; Nhà học lý thuyết, nhà học bộ môn, thư viện 03 tầng DTXD 820m^2; DTS 2.591m^2; trang thiết bị và các hạng mục phụ.	2022-2023	371/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 280/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	28,000	28,000	480	480	480	480	28,000	28,000	15,000	15,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
3	Trường THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	Chư Prông	Nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 405m^2, DTS 1260m^2; cầu nối giữa các phòng chức năng; Trang thiết bị dạy và học, các hạng mục phụ	2022-2023	369/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 281/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	10,500	10,500	500	500	500	500	10,500	10,500	10,000	10,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
4	Xây dựng hệ thống E-learning (học trực tuyến)	Pleiku	Trang bị 08 phòng học đa phương tiện; 08 phòng học trực tuyến, hội nghị truyền hình; trang bị hệ thống phần mềm E-learning, đào tạo trực tuyến, kho học liệu bài học, bài giảng	2022-2023	358/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 159/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	29,000	29,000	200	200	200	200	29,000	29,000	19,000	19,000	Sở Giáo dục Đào tạo	
II	**Y tế, dân số và gia đình**					**144,000**	**144,000**	**2,520**	**2,520**	**2,520**	**2,520**	**144,000**	**144,000**	**72,790**	**72,790**	**-**	
(1)	**Dự án Khởi công mới năm 2022**					**144,000**	**144,000**	**2,520**	**2,520**	**2,520**	**2,520**	**144,000**	**144,000**	**72,790**	**72,790**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSĐP		
1	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Khoa khám bệnh 02 tầng DTXD 500m2; DTS 1000m2 Khoa dược 02 tầng DTXD 200m2; DTS 400m2 Các hạng mục phụ, trang thiết bị y tế, hệ thống xử lý chất thải y tế	2022-2023	380/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20,000	20,000	560	560	560	560	20,000	20,000	10,000	10,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
2	Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Khoa ngoại sản 02 tầng DTXD 410m2; DTS 830m2 Khoa nội nhi nhiễm 02 tầng DTXD 480m2; DTS 960m2 Trang thiết bị y tế; Các hạng mục phụ	2022-2023	381/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 278/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20,000	20,000	560	560	560	560	20,000	20,000	10,000	10,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
3	Trung tâm y tế thị xã Ayun Pa	Ayun Pa	Khu điều trị hồi sức trung tâm DTXD: 250m², DT sàn: 520 m²; Khu điều trị nội nhi DTXD: 480 m², DT sàn: 960 m²; Khu phòng mổ DTXD: 270 m², DT sàn: 550 m²; Cải tạo mở rộng khoa dược DTXD: 340 m²; Hệ thống PCCC, tháo dỡ hiện trạng và các hạng mục phụ.	2022-2023	409/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 279/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021	20,000	20,000	560	560	560	560	20,000	20,000	10,000	10,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
4	Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	01 máy Gia tốc tuyến tính đa năng lượng (máy xạ trị)	2023-2024	420/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 158/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	60,000	60,000	570	570	570	570	60,000	60,000	30,790	30,790	Sở Y tế	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
5	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	Pleiku	Đầu tư xây dựng mới 02 hệ thống xử lý chất thải rắn y tế, công nghệ xử lý không đốt (vi sóng). Công suất mỗi hệ thống 45-50kg/giờ	2022-2023	419/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 156/QĐ-SKHĐT ngày 30/6/2021	24,000	24,000	270	270	270	270	24,000	24,000	12,000	12,000	BQL các dự án ĐTXD tỉnh	
III	**Các hoạt động kinh tế**							**47,790**	**47,790**	**47,790**	**47,790**	**134,100**	**134,100**	**14,700**	**14,700**		
III.1	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**							**47,790**	**47,790**	**47,790**	**47,790**	**134,100**	**134,100**	**14,700**	**14,700**		
(1)	**Dự án khởi công mới năm 2022**							**47,790**	**47,790**	**47,790**	**47,790**	**134,100**	**134,100**	**14,700**	**14,700**		
1	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							47,790	47,790	47,790	47,790	134,100	134,100	14,700	14,700	UBND các huyện, thị xã, thành phố	
D	**Bội chi ngân sách**							**50,100**	**50,100**	**50,100**	**50,100**	**50,100**	**50,100**	**35,945**	**35,945**		

Biểu mẫu 3

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	17	18	19	20	23	24	25	26
	TỔNG SỐ					**3,885,000**	**3,254,400**	**490,685**	**490,685**	**518,851**	**567,001**	**3,555,604**	**3,222,604**	**1,107,140**	**1,021,690**		
A	**Chuẩn bị đầu tư**													**48,370**	**48,370**		**Chi tiết tại phụ lục 2**
B	**Thực hiện dự án**					**3,885,000**	**3,254,400**	**490,685**	**490,685**	**518,851**	**567,001**	**3,555,604**	**3,222,604**	**1,058,770**	**973,320**		
I	**Quốc phòng**					**140,000**	**140,000**	**1,500**	**1,500**	**1,500**	**1,500**	**140,000**	**140,000**	**40,000**	**40,000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**					**140,000**	**140,000**	**1,500**	**1,500**	**1,500**	**1,500**	**140,000**	**140,000**	**40,000**	**40,000**		
1	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Ia Grai, Đức Cơ, Chư Prông	Tổng chiều dài toàn tuyến 24,8km đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm 3 tuyến: Tuyến 1: từ km176+650 quốc lộ 14C đến Trạm kiểm soát 383/Đồn Biên phòng 727 L= 6km. Tuyến 2: Từ Km191+750 quốc lộ 14C đến Đồn Biên phòng 731 L=7,3km. Tuyến 3: gồm các đoạn đường nhánh từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc L= 11,5km	2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021	140,000	140,000	1,500	1,500	1,500	1,500	140,000	140,000	40,000	40,000	BCH bộ đội biên phòng	
II	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi**					**644,000**	**337,000**	**21,280**	**21,280**	**21,280**	**21,280**	**370,000**	**337,000**	**111,950**	**101,500**		
(1)	**Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022**					**424,000**	**127,000**	**16,530**	**16,530**	**16,530**	**16,530**	**160,000**	**127,000**	**42,100**	**35,000**		
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	Gia Lai	Trồng rừng sản xuất theo QĐ 38/2016/QĐ-TTg 11.000ha; trồng rừng phòng hộ 850ha; chăm sóc rừng trồng sản xuất năm 2018, 2019, 2020: 5.736ha; chăm sóc rừng trồng giai đoạn 2021-2024; làm đường lâm sinh 100km; hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững 10.736ha	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424,000	127,000	16,530	16,530	16,530	16,530	160,000	127,000	42,100	35,000	Sở NNPTNT	
(2)	**Dự án KCM năm 2022**					**220,000**	**210,000**	**4,750**	**4,750**	**4,750**	**4,750**	**210,000**	**210,000**	**69,850**	**66,500**		
1	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh: Tuyên truyền bảo vệ rừng; Chương trình phát triển rừng; Chương trình phát triển du lịch sinh thái; Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đệm; Chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng; Mua sắm trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng. Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Mua sắm dụng cụ, phương tiện, trang thiết bị; Tuyên truyền, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng.	2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021	120,000	110,000	1,750	1,750	1,750	1,750	110,000	110,000	39,850	36,500	Sở NNPTNT	Dịch vụ môi trường rừng 3.350 triệu đồng, NSTƯ 36.500 triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
2	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khươl, huyện Chư Păh	Chư Păh	Hồ chứa dung tích 1,74 triệu m^3 cấp nước tưới chủ động cho 220ha	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 108/QĐ-KTTL ngày 28/4/2021	100,000	100,000	3,000	3,000	3,000	3,000	100,000	100,000	30,000	30,000	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi	
III	**Giao thông**					**3,001,000**	**2,677,400**	**465,995**	**465,995**	**496,071**	**542,791**	**2,900,604**	**2,600,604**	**861,820**	**786,820**		
(1)	**Các dự án hoàn thành năm 2022**					**540,000**	**540,000**	**251,216**	**251,216**	**328,012**	**328,012**	**463,204**	**463,204**	**211,988**	**211,988**		
1	Tuyến giao thông biên giới cấp bách trên địa bàn huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=21,5Km đường cấp V miền núi	2020-2022	214/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	140,000	140,000	63,000	63,000	77,000	77,000	126,000	126,000	63,000	63,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Đường liên huyện Chư Sê – Chư Pưh – Chư Prông	Chư Sê, Chư Pưh, Chư Prông	L=32,75Km đường cấp IV miền núi	2020-2022	216/NQ-HĐND ngày 08/5/2020	320,000	320,000	150,216	150,216	178,216	178,216	292,000	292,000	141,784	141,784	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
3	Đường liên xã Ia Krêl-Ia Kla huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường cấp IV, L=10,04km, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ	2017-2022	850/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	80,000	80,000	38,000	38,000	72,796	72,796	45,204	45,204	7,204	7,204	UBND huyện Đức Cơ	
(2)	**Các dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2022**					**721,000**	**697,400**	**204,259**	**204,259**	**168,059**	**204,259**	**697,400**	**697,400**	**205,000**	**205,000**		
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	Phú Thiện	Tổng chiều dài tuyến khoảng 3,17Km trong đó cầu qua sông Ayun dài 177,3m, bề rộng cầu 8m	2020-2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	90,000	81,000	35,000	35,000		35,000	81,000	81,000	25,000	25,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Đường Hoàng Sa nối dài (đoạn nối từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Chí Thanh), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Chiều dài tuyến L=6,618Km	2020-2023	1031/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 670/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	146,000	131,400	1,200	1,200		1,200	131,400	131,400	50,000	50,000	UBND thành phố Pleiku	
3	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Tổng chiều dài tuyến khoảng 6,17km; đoạn Km0 - Km240 thảm bê tông nhựa mặt đường 7m, hệ thống thoát nước; đoạn Km0=240 - Km6+170: chỉ giới XD 30m, mặt đường bê tông nhựa 21m, dải phân cách 3m, vỉa hè 2x3=6m, hệ thống thoát nước, các hạng mục phụ	2021-2023	330/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185,000	185,000	60,000	60,000	60,000	60,000	185,000	185,000	50,000	50,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đoạn Km0+00 - Km13+700: Bn=9m; Bm=6m; mặt đường bê tông nhựa; Đoạn Km33+200-Km47+050: Bn=7,5m; Bm=5,5m; mặt đường bê tông xi măng	2021-2023	315/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000	58,059	58,059	58,059	58,059	150,000	150,000	40,000	40,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
5	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Ia Grai	a.Thảm bê tông nhựa tăng cường và bổ sung các hạng mục phụ đoạn tuyến Km0-Km2+200m. b. Nâng cấp, cải tạo đoạn Km2+200-Km15+350m đạt cấp III theo TCVN 4054-2005: Bn=12m; Bm=11m; mặt đường bê tông nhựa; cầu, cống thoát nước bê tông cốt thép vĩnh cửu	2021-2023	316/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150,000	150,000	50,000	50,000	50,000	50,000	150,000	150,000	40,000	40,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
(3)	**Dự án KCM năm 2022**					**1,740,000**	**1,440,000**	**10,520**	**10,520**	**-**	**10,520**	**1,740,000**	**1,440,000**	**444,832**	**369,832**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	Pleiku, Đak Đoa, Chư Păh	L= 16km, Bn= 30m; Bm= 21m (bao gồm đan rãnh), dải phân cách rộng 3m; vỉa hè rộng 3mx2=6m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng, cây xanh và các hạng mục phụ	2022-2025	350/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;291/QĐ-BQLDA ngày 28/6/2021	1,200,000	900,000	3,000	3,000		3,000	1,200,000	900,000	300,000	225,000	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.637m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	90,000	90,000	1,580	1,580		1,580	90,000	90,000	30,000	30,000	UBND huyện Phú Thiện	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
3	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Chư Păh	Đường khu du lịch Biển Hồ - Chư Đăng Ya L=6,41km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Đăk Tơ Ver đi xã Hà Tây L= 9,9km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Khươl đi xa Ia Phí L= 5,83km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Ia Ka đi xa Ia Phí L=4,4km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ thị trấn Phú Hòa đi xã Nghĩa Hòa: Nhánh 1 (Km0 - Km3+800) L=3,8km; nhánh 2 (Km0 - Km1+700) L= 1,7km; Bn=11,7m; Bm=10,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	100,000	100,000	2,490	2,490		2,490	100,000	100,000	32,832	32,832	UBND huyện Chư Păh	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
4	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Xây dựng tuyến đường dài 8,5km đạt cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 gồm cầu, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông.	2023-2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	90,000	90,000	1,210	1,210		1,210	90,000	90,000	32,000	32,000	UBND huyện Krông Pa	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022
5	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	L=2,73Km, nền đường rộng 35m , mặt đường rộng 21m, dải phân cách rộng 3m, vỉa hè rộng 11m	2022-2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	260,000	260,000	2,240	2,240		2,240	260,000	260,000	50,000	50,000	UBND thành phố Pleiku	
IV	**Khu công nghiệp, khu kinh tế**					**100,000**	**100,000**	**1,430**	**1,430**	**-**	**1,430**	**100,000**	**100,000**	**30,000**	**30,000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**					**100,000**	**100,000**	**1,430**	**1,430**	**-**	**1,430**	**100,000**	**100,000**	**30,000**	**30,000**		
1	Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đầu tư xây dựng 18 tuyến đường tổng chiều dài 7,181km	2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100,000	100,000	1,430	1,430		1,430	100,000	100,000	30,000	30,000	BQL khu kinh tế tỉnh	
V	**Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa**					**45,000**	**45,000**	**480**	**480**			**45,000**	**45,000**	**15,000**	**15,000**		
(1)	**Dự án KCM năm 2022**					**45,000**	**45,000**	**480**	**480**	**-**	**480**	**45,000**	**45,000**	**15,000**	**15,000**		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Dự kiến kế hoạch năm 2022		Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT											
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	Pleiku	Khu nhà sản xuất, hỗ trợ khởi nghiệp 1 tầng DTXD 473m2; khu hội nghị và làm việc 2 tầng DTXD 971m^2 DTS 1.151m^2; khu nhà trưng bày và hạ tầng thông tin khoa học công nghệ 2 tầng DTXD 367m^2; DTS 706m^2; Máy móc, trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng nghiên cứu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến; các hạng mục phụ	2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021	45,000	45,000	480	480		480	45,000	45,000	15,000	15,000	Sở KH và CN	

Biểu mẫu 4

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
1	2	3	4	15	16	17	18	27	28	29	30	31	32	33	34		35
	TỔNG SỐ			**236,306**	**0**	**0**	**219,936**	**494,018**	**0**	**0**	**446,000**	**249,939**	**0**	**0**	**225,515**		
I	**Các hoạt động kinh tế**			**236,306**	**0**	**0**	**219,936**	**494,018**	**0**	**0**	**446,000**	**249,939**	**0**	**0**	**225,515**		
I.1	**Ngành Nông nghiệp**			94,402	-	-	79,000	204,341	-	-	178,515	109,939	-	-	99,515		
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022***			94,402	-	-	79,000	204,341	-	-	178,515	109,939	-	-	99,515		
b	***Dự án nhóm B***											-					

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn dựa trên kết quả		WB	38,574			34,000	71,174			66,600	32,600			32,600	Sở NN&PTNT	
2	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Gia Lai (VnSAT)		WB	23,300			15,000	59,111			40,387	35,811			25,387	Sở NN&PTNT	
3	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập" (WB8) tỉnh Gia Lai		WB	32,528			30,000	74,056			71,528	41,528			41,528	BQL các DA ĐTXD tỉnh	
II.2	**Ngành Giao thông**			141,904	-	-	140,936	289,677	-	-	267,485	140,000	-	-	126,000		
(1)	***Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm sau 2022***			141,904	-	-	140,936	289,677	-	-	267,485	140,000	-	-	126,000		

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch năm 2021				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Dự kiến KH năm 2022				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*			Tổng số	*Trong đó:*				
					Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)		
					Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			
b	***Dự án nhóm B***											-			-		
	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai		ADB	147,936			140,936	289,677			267,485	140,000			126,000	Sở Kế hoạch và Đầu tư	

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	**2,140,000**	**428,000**	
1	Thành phố Pleiku	271,840	54,368	
2	Thị xã An Khê	115,370	23,074	
3	Thị xã Ayun Pa	115,385	23,077	
4	Huyện K'Bang	116,130	23,226	
5	Huyện Đak Đoa	125,585	25,117	
6	Huyện Chư Păh	115,695	23,139	
7	Huyện Ia Grai	123,815	24,763	
8	Huyện Mang Yang	110,440	22,088	
9	Huyện Kông Chro	127,250	25,450	
10	Huyện Đức Cơ	106,770	21,354	
11	Huyện Chư Prông	141,845	28,369	
12	Huyện Chư Sê	152,915	30,583	
13	Huyện Đăk Pơ	81,185	16,237	
14	Huyện Ia Pa	107,980	21,596	
15	Huyện Krông Pa	132,055	26,411	
16	Huyện Phú Thiện	98,475	19,695	
17	Huyện Chư Pưh	97,265	19,453	

Phụ lục 2

TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	Trích nộp quỹ phát triển đất của tỉnh	Tiền sử dụng đất còn lại cho đầu tư	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)x10%	(7)=((5)-(6))*30%	(8)=(5)-(7)	(9)
	TỔNG CỘNG	**1,500,000**	**67,534**	**1,432,466**	**143,246**	**386,766**	**1,045,700**	
I	**Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (đăng ký)**	**654,000**	**67,534**	**586,466**	**58,646**	**158,346**	**428,120**	
1	Thành phố Pleiku	338,600	13,900	324,700	32,470	87,669	237,031	
2	Huyện Đăk Đoa	15,000	2,000	13,000	1,300	3,510	9,490	
3	Thị xã An Khê	65,325	5,304	60,021	6,002	16,206	43,815	
4	Thị xã Ayun Pa	7,500		7,500	750	2,025	5,475	
5	Huyện Chư Sê	50,000		50,000	5,000	13,500	36,500	
6	Huyện Chư Păh	25,000	3,600	21,400	2,140	5,778	15,622	
7	Huyện Ia Grai	34,000	11,600	22,400	2,240	6,048	16,352	
8	Huyện Mang Yang	8,000	1,476	6,524	652	1,762	4,762	
9	Huyện Chư Prông	15,000	10,000	5,000	500	1,350	3,650	
10	Huyện Chư Pưh	40,000	12,000	28,000	2,800	7,560	20,440	
11	Huyện Kbang	7,000	-	7,000	700	1,890	5,110	
12	Huyện Kông Chro	1,975	1,654	321	32	87	234	
13	Huyện Đức Cơ	24,000	2,000	22,000	2,200	5,940	16,060	
14	Huyện Đăk Pơ	8,000	1,000	7,000	700	1,890	5,110	
15	Huyện Ia Pa	1,600	-	1,600	160	432	1,168	
16	Huyện Krông Pa	10,000	3,000	7,000	700	1,890	5,110	
17	Huyện Phú Thiện	3,000	-	3,000	300	810	2,190	
II	**Thu tiền sử dụng đất của tỉnh**	**846,000**		**846,000**	**84,600**	**228,420**	**617,580**	
	Trong đó:							
	Tiền sử dụng đất của tỉnh điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố đầu tư						**61,758**	
	Tiền sử dụng đất của tỉnh đầu tư						**555,822**	

Ghi chú:

- Tiền đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh, huyện, thị xã, thành phố nộp về tỉnh để đầu tư cho Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai.
- Trích nộp 30% quỹ phát triển đất.
- Kinh phí điều tiết về các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào tình hình thực tế khi có phát sinh số thu tiền sử dụng đất của tỉnh.

Phụ lục 3

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
I	**Cân đối theo tiêu chí**					**619,500**	**611,500**	**5,930**	
1	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh07, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021	40,000	40,000	610	
2	Đường hầm sở chỉ huy cơ bản Sh06, tỉnh Gia Lai	Gia Lai		2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 5356/QĐ-BCH gày 19/7/2021	40,000	40,000	590	
3	Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin khoa học công nghệ phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Pleiku	Đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ khoa học công nghệ; Đầu tư máy móc, thiết bị test kiểm tra sản phẩm; hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm; văn phòng hàng rào kỹ thuật trong thương mại; Đào tạo nhân lực tiếp nhận công nghệ thông tin ứng dụng khoa học và công nghệ, nhân lực chuyên sâu và sử dụng hệ thống quản lý; Xây dựng trang Web cơ sở dữ liệu định hướng nông nghiệp thông minh, tích hợp kết nối với các mạng tiên tiến khu vực và quốc tế; Cập nhật, bổ sung nguồn thông tin dữ liệu nông nghiệp thông minh trong nước và trên thế giới.	2023-2024	407/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 175/QĐ-SKHCN ngày 20/8/2021	20,000	20,000	180	
4	Điều tra, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Gia Lai	Điều tra, thu thập thông tin, lập danh mục, định danh một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên diện tích rừng tỉnh Gia Lai; phân tích dược chất một số loại dược liệu quý hiếm; xây dựng quy trình nhân giống sơ bộ một số loài thực vật quý hiếm; đề xuất giải pháp quản lý, bảo tồn một số loài động, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, loài ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh. Đầu tư mua sắm các trang thiết bị cấp cho lực lượng kiểm lâm để thực hiện công tác bảo tồn. Xây dựng Khu thực nghiệm bảo tồn nguồn gen tại Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng.	2023-2025	403/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-CCKL ngày 15/7/2021	10,000	10,000	260	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
5	Hệ thống âm thanh lưu động cho Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	Pleiku	Hệ thống âm thanh di động đạt tiêu chuẩn phục vụ tối đa 10.000 người, màn hình LED outdoor 24m^2	2023	375/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 189/QĐ-SKHĐT	10,000	10,000	120	
6	Phòng trưng bày Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên tại Bảo tàng tỉnh	Pleiku	Cải tạo, chuyển đổi các phòng thành không gian riêng nhằm trưng bày không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên 431m²; Cải tạo, hoàn thiện một số phòng chức năng khác và hoàn thiện hệ thống trang, thiết bị.	2025	410/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 269/QĐ-SVHTTDL ngày 24/8/2021	3,500	3,500	160	
7	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình	Pleiku	Đầu tư hệ thống thiết bị phim trường và thiết bị truyền hình, bao gồm: Hệ thống camera phóng viên và bộ dựng; thiết bị phim trường; thiết bị phim trường ảo; hệ thống đèn phim trường và phông key; hệ thống âm thanh và thiết bị phụ trợ cho phim trường khán giả; hệ thống màn hình LED và thiết bị phụ trợ; vật tư phụ kiện lắp đặt và chi phí khác	2023	352/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 192/QĐ-SKHĐT ngày 10/9/2021	18,000	18,000	110	
8	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài 3,1km; nền đường rộng 50m, chiều rộng mặt đường 24m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè rộng 21m; cầu BTCT dài 12m, rộng 50m; công trình thoát nước và hệ thống an toàn giao thông	2024-2026	396/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2339/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	190,000	190,000	1,400	
9	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	Đường Trần Quốc Toản L=2,2Km; Bn=20m; Bm=10,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè 9,5m. Đường Tôn Đức Thắng L=1,8Km; Bn=34m; Bm=14,5m, dải phân cách 2m, vỉa hè 17,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	349/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 3098/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	120,000	120,000	940	
10	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Xây dựng 04 tuyến đường nội thị thị trấn Chư Sê: Đường Đinh Tiên Hoàng L=1,8km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Đường Trần Khánh Dư L=1,55km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Lê Duẩn L=0,56km; Bn=24m; Bm=10,5m; vỉa hè rộng 13,5m. Đường Âu Cơ L=0,42km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè rộng 9m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	351/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 135/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	120,000	120,000	820	
11	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	Chư Păh	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	356/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 475/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	24,000	20,000	390	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
12	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	Kông Chro	Nhà làm việc 4 tầng DTS 1.800m2, các hạng mục phụ, hạ tầng kỹ thuật	2024-2025	357/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 38/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	24,000	20,000	350	
II	**Tiền sử dụng đất**					**1,244,000**	**1,236,000**	**12,180**	
13	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300,000	300,000	1,840	
14	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	Thực hiện đối với 40 sông, 106 suối và 61 hồ là khu vực cắm mốc bảo vệ nước mặt tỉnh Gia Lai đã được công bố, cụ thể: Hồ chứa tự nhiên phải cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước 57 hồ, hồ chứa nước thủy lợi 04 hồ (danh mục tại Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 03/5/2017)	2023-2024	374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021	53,000	45,000	120	
15	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị tổng chiều dài 4.680m	2023-2025	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40,000	40,000	570	
16	Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm Nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng tuyến đường dài L=4,1Km, nền đường rộng 30m, mặt đường rộng 19m; dải phân cách rộng 2m, vỉa hè rộng 4,5x2=9m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160,000	160,000	1,140	
17	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	Đường vành đai thị trấn Kông Chro dài 5,7km; Bn=9m; Bm=7m; lề đường rộng 2m. Đường Nguyễn Trãi dài 1,1km; Bn=25m; Bm=15m; vỉa hè rộng 10m. Đường quy hoạch D7 dài 0,326km; Bn=11,5m; Bm=6m; vỉa hè rộng 5,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90,000	90,000	940	
18	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	Đường Tô Vĩnh Diện L= 0,66km; Bn=16m; Bm=7m; vỉa hè 9m. Đường Trần Hưng Đạo L= 0,925km; Bn=17,5m; Bm=10,5m; vỉa hè 7m. Đường quy hoạch D2 L=1,25km; Bn=30m; Bm=14m; vỉa hè 16m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80,000	80,000	530	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
19	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Xây dựng 09 tuyến đường nội thị với tổng chiều dài 7.874m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75,000	75,000	800	
20	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Xây dựng 07 tuyến đường nội thị trong khu trung tâm hành chính huyện Đak Đoa với tổng chiều dài 3,522km; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021;1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70,000	70,000	510	
21	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	Đường A1 vào cụm công nghiệp huyện L= 2,1km; Bn=9m; Bm=7m; cầu BTCT rộng 9m Đường vào xã Chư A Thai L=1,07km; Đường vào xã Ia Yeng L= 1,3km; Đường vào xã Ia Piar L= 1,8km; Đường vào xã Ia Sol L= 2km; đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70,000	70,000	1,580	
22	Đường liên xã huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Xây dựng các tuyến đường liên xã và hệ thống thoát nước, an toàn giao thông: Đường từ thị trấn Đak Pơ đi xã Yang Bắc, Tân An L=5,6Km, cấp A đường GTNT Đường liên xã Tân An, Yang Bắc đi Đông Trường Sơn L=11,2Km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ núi Đá lửa thôn An Định xã Cư An đến xã Kông Lơng Khơng huyện Kbang L=3,3km; cấp A đường GTNT	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70,000	70,000	1,710	
23	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Xây dựng 5 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5470m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66,000	66,000	580	
24	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	Xây dựng 08 tuyến đường nội thị có tổng chiều dài 5.204m;	2024-2026	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60,000	60,000	570	
25	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	L=1,95Km, Bm= 10,5m; Bn=17,5m, vỉa hè rộng 3,5x2=7m	2025-2026	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35,000	35,000	360	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
26	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường quy hoạch N1 L=1.100m; Bn=20m; Bm=10,5m; Đường quy hoạch D2 L=720m; Bn=14m; Bm=7,5m; Đường quy hoạch D3 L=740m; Bn=14m; Bm=7,5m	2025-2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35,000	35,000	390	
27	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Xây dựng Đường Quang Trung và đoạn kết nối vào Quốc lộ 14 dài L=2,06Km; Bn=10m; Bm=7,5m; hệ thống thoát nước; an toàn giao thông.	2025-2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20,000	20,000	230	
28	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	Nhà thiếu nhi DTS 1.150m2; trang thiết bị và các hạng mục khác	2024-2025	348/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20,000	20,000	310	
III	**Xổ số kiến thiết**					**310,000**	**300,000**	**5,020**	
29	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện Đức Cơ	Đức Cơ	Nhà học bộ môn, nhà học lý thuyết 03 tầng DTXD 480m^2, DTS 1.420m^2; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	366/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	10,000	10,000	480	
30	Trường THPT Nguyễn Du, huyện Krông Pa	Krông Pa	Nhà học bộ môn 02 tầng DTXD 370m^2; DTS 734m^2; trang thiết bị và các hạng mục phụ	2023	362/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 321/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	6,000	6,000	330	
31	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh, thành phố Pleiku	Pleiku	Nhà học bộ môn 03 tầng DTXD 370m2, DTS 1.006m^2; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2023	367/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 322/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	8,000	8,000	430	
32	Trường THPT Trường Chinh, huyện Chư Sê	Chư Sê	Nhà hiệu bộ 02 tầng DTXD 370m^2; DTS 800m^2; các hạng mục phụ	2024	365/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 323/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	6,000	6,000	330	
33	Trường THPT A Sanh huyện Ia Grai	Ia Grai	Nhà học 10 phòng 02 tầng DTXD 540m^2, DTS 1.076m^2; trang thiết bị dạy và học; các hạng mục phụ	2025	364/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 327/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	8,000	8,000	400	
34	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	Pleiku	Quy mô 200 giường bệnh	2024-2026	384/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 325/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	200,000	200,000	1,900	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
35	Trung tâm y tế huyện Kbang	Kbang	Quy mô 150 giường bệnh	2024-2026	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110,000	100,000	1,150	

Phụ lục 4

DANH MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
I	**Tổng số**					**2,910,000**	**2,810,000**	**48,370**	
1	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	Xây dựng kè dài 1,925km dọc suối; nạo vét hết lớp thực vật, rác bẩn đảm bảo tạo được mặt nước trên lòng suối, xây dựng 02 đập ngăn nước trên suối, tạo thành 02 hồ chứa nước; xây dựng hệ thống kè dọc Suối và hệ thống đường giao thông, hệ thống điện chiếu sáng, đường dạo bộ và cầu qua Suối hoàn chỉnh.	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	300,000	200,000	4,230	
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	Gia Lai	Hồ Đông Xuân cung cấp nước tưới sản xuất 470ha; Hồ Cà Tung cung cấp tưới cho diện tích 280ha; Hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi các hồ chứa nước: Tầu Dầu 2, Ia Rtô, Plei Thơ Ga, Plei Keo nhằm phát huy hết hiệu quả của các hồ chưa nước.	2023-2026	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLDA ngày 17/8/2021	485,000	485,000	12,200	
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	L=14km đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; cầu BTCT rộng 7m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	377/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100,000	100,000	1,540	
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	L=3,2km gồm 2 đoạn: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Văn Trỗi Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m. Đoạn đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Đặng Thai Mai: tận dụng mặt đường bê tông xi măng cũ còn tốt, mở rộng hai bên bằng kết cấu bê tông xi măng, Bn=21m; Bm=12,5m (kể cả đan rãnh), vỉa hè rộng 8,5m Cầu BTCT DUL chiều rộng phần xe chạy 15m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2023-2025	400/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	150,000	150,000	1,050	
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	Đường từ Quốc lộ 19 đi Công ty 74 L=4,5km; cầu BTCT rộng 8m. Đường từ thị trấn Chư Ty đi xã Ia Kriêng L= 5,05km. Đường từ ngã 3 kiểm lâm (Quốc lộ 19) đến Quốc lộ 14C xã Ia Nan L= 3,31km. Đường từ Quốc lộ 19 đi ngã 3 làng Gào xã Ia Lang L= 9,3km Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	359/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	100,000	100,000	1,650	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
6	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	Đường liên xã Ia Me, Ia Boòng, Ia Drang - Bình Giáo L=22,9km; Đường liên xã Ia Drang - Ia O - Ia Puch L=17,8km. Đường liên xã Ia Tôr - Ia Vê L=10,22km; cầu BTCT rộng 8m. Đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước.	2023-2025	376/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	110,000	110,000	3,350	
7	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	Đường từ thị trấn Chư Sê đi qua các xã Chư Pơng, Ia Tiêm, Bờ Ngoong, Bar Măih L= 26,5km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kông Htok đi xã Ayun L= 6km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ Quốc lộ 25 đi hồ Ayun Hạ L= 4,6km; đường giao thông nông thôn cấp B	2023-2025	392/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100,000	100,000	1,870	
8	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	Đường từ xã Đê Ar đi xã Đăk Trôi (đoạn qua suối Kôi) L= 1,65km; Đường từ xã Đak Trôi huyện Mang Yang đi xã Ayun huyện Chư Sê L=5,66km; Đường vào trung tâm xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro (đường từ Trung tâm xã Kon Chiêng đến làng Đăk Ó và cụm dân cư 3 làng khối III) L= 10,6km; Đường vào vườn Quốc gia Kon Ka Kinh L= 15,2km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	421/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90,000	90,000	2,040	
9	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	Đường liên xã phía Bắc (đoạn Khu quy hoạch chợ đầu mối huyện Đak Đoa đi xã Đak Krong L= 16,2km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường liên xã phía Nam (đoạn từ Quốc lộ 19 đi xã Glar) L= 7,8km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường từ xã Kong Gang đi xã Hải Yang L= 8,3km; đường cấp VI miền núi theo TCVN 4054-2005 Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	100,000	100,000	1,910	
10	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia pa	Xây dựng 03 tuyến đường liên xã cấp V miền núi; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Đường liên xã Ia Broăi - Chư Mố L=3,81km. Đường liên xã Ia Trốk - Ia Mrơn L= 3,498km. Đường liên xã Ia Mrơn - Ia Yeng dài 3,755km.	2023-2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	90,000	90,000	950	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		
11	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	Chư Pưh	Đường từ xã Ia Rong nối Quốc lộ 25 L= 2,9 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ Quốc lộ 14 xã Ia Le đi xã Ia Blứ L= 3,5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ ngã ba Ia Le - Ia Blứ đi xã Ia Blứ L= 5 km; đường cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005 Đường từ thị trấn Nhơn Hòa đi xã Ia Phang L= 4,3 Km; Bn=9,5m; Bm=7,5m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	90,000	90,000	1,270	
12	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	Đak Pơ	Đường từ xã An Thành đi xã Yang Bắc L= 8,55km, cấp A giao thông nông thôn. Đường vành đai phía Bắc thị trấn Đak Pơ L= 4,35km; Bn=9,5m; Bm=7,5m; cầu BTCT L=86m, chiều rộng phần xe chạy 10m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2025	378/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90,000	90,000	1,350	
13	Đường vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao) thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	Ayun Pa	L=6,95km gồm 02 đoạn: Km0-Km3+770m: Bn= 22m; Bm= 21m. Đoạn Km3+770 - Km6+950m: Bn= 27m; Bm=21m; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông	2024-2026	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 124/QĐ-UBND ngày 11/8/2021	200,000	200,000	2,250	
14	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	Đường từ thị trấn Ia Kha đi các xã Ia Găng, Ia Tô L= 15,3km; cầu BTCT DUL 2 nhịp 33m; Đường từ xã Ia Krăi đi xã Ia Khai L= 12,9km; cầu BTCT DUL 1 nhịp 18m; Đường từ xã Ia Tô đi xã Ia Pếch L= 11,76km; Đường cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005; hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2024-2026	408/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 836/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	120,000	120,000	2,790	
15	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	Đường Trường Sơn Đông đi xã Krong L=31Km cấp V miền núi theo TCVN 4054-2005, hệ thống thoát nước, an toàn giao thông. Cầu bắc qua sông Ba chiều dài cầu 4 nhịp x 33m, chiều rộng phần xe chạy 10,5m; đường hai đầu cầu dài 460m; Bn=13,5m; Bm=10,5m	2024-2026	398/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 245/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	135,000	135,000	2,410	
16	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa	Gia Lai	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa L=33,3km; cấp IV miền núi theo TCVN 4054-2005. Đường Tỉnh 669 L=29,4km (đoạn tuyến qua khu vực đô thị thị xã An Khê và huyện Kbang theo quy mô hiện trạng, thảm bê tông nhựa tăng cường; đoạn còn lại theo tiêu chuẩn cấp III TCVN 4054-2005). Đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Đak Đoa L= 6,9km; Bn=12m; Bm=10,5m. Cầu BTCT DUL rộng 12m. Hệ thống thoát nước, an toàn giao thông.	2023-2026	427/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 329/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021	650,000	650,000	7,510	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2022	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSTW		